

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020  
nguồn vốn ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/NQ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 1330/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020  
nguồn vốn ngân sách tỉnh như sau:**

## **Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020**

### **1. Mục tiêu**

Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

### **2. Định hướng**

a) Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của địa phương, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của cả tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư;

b) Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu;

c) Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các chương trình phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Sau đây được viết tắt là Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg) và Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ nhất về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

## **Điều 2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020**

1. Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc phân bổ vốn phải bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 14/2016/ NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX và các văn bản liên quan.

3. Bố trí vốn đầu tư tập trung để khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, dở dang, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA. Đồng thời, có các giải pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện 02 Chương trình

mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình mục tiêu, làm cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền.

4. Các huyện, thành phố được bố trí vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách huyện, thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, huyện, thành phố phải tự cân đối vốn bổ sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

### **Điều 3. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020**

1. Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước;

2. Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

3. Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;

4. Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

### **Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh**

Tổng kế hoạch đầu tư đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 10.894,023 tỷ đồng, trong đó: (1) ngân sách tập trung: 2.843,72 tỷ đồng (*bao gồm nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 533,247 tỷ đồng*), (2) xổ số kiến thiết: 7.287,403 tỷ đồng (*bao gồm nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và 2018: 152,403 tỷ đồng*), (3) nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (*nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng*): 155,9 tỷ đồng, (4) nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương là 150 tỷ đồng, (5) nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, (6) nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 307 tỷ đồng, được phân bổ như sau:

#### **1. Tỉnh quản lý**

Kế hoạch đầu tư đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là 6.150,705 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.431,757 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 4.056,048 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 168 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 5.604,385 tỷ đồng;
- Thanh toán khối lượng: 182,32 tỷ đồng.
- Dự phòng: 196 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

#### a) Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.909,11 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 2.331,008 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 65,202 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng), đầu tư 34 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,46 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 28 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 2.550,65 tỷ đồng, trong đó:
  - + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 13 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.825,65 tỷ đồng.
  - + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 725 tỷ đồng.

#### b) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 341,44 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 101,44 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 240 tỷ đồng), đầu tư 45 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,45 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 42 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 301,99 tỷ đồng.
  - + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 39 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 287,99 tỷ đồng.
  - + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020 là 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 14,0 tỷ đồng.

#### c) Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 687,12 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,92 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 589,2 tỷ đồng), đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,27 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 521,85 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 353,85 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 168 tỷ đồng.

#### d) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch vốn là 323,66 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 105,12 tỷ đồng) đầu tư 29 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 25 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 295,2 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 259,2 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 36 tỷ đồng.

#### d) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,1 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,06 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,04 tỷ đồng) đầu tư 17 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,7 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 - dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,4 tỷ đồng.

#### e) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 69,43 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 58,43 tỷ đồng) đầu tư 02 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 49,43 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 - dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 20 tỷ đồng.

#### g) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 301,37 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 63,17 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,2 tỷ đồng), đầu tư 36 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,93 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 34 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 218,44 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 134,44 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 84 tỷ đồng.

#### h) Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 395,22 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 317 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 78,22 tỷ đồng), đầu tư 26 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 103,52 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 291,7 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 158,4 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 133,3 tỷ đồng.

#### i) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 427,935 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 300,105 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 127,83 tỷ đồng), đầu tư 62 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 115,04 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 58 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 312,895 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 55 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 253,895 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 59 tỷ đồng.

## 2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 4.210,071 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 878,716 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 3.231,355 tỷ đồng, nguồn thoái vốn tại các Doanh nghiệp năm 2018: 0,1 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

a) Nông thôn mới: 1.932,797 tỷ đồng.

b) Phát triển thành phố, thị xã: 917,485 tỷ đồng.

c) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 124,5 tỷ đồng.

d) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020: 98 tỷ đồng.

đ) Hỗ trợ khác: 1.137,289 tỷ đồng.

3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tinh là 533,247 tỷ đồng tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tinh đã có cam kết với trung ương sẽ đổi ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

*(Phụ lục kèm theo)*

#### **Điều 5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020**

1. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển. Các sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện tiết kiệm trong từng dự án theo quy định của Chính phủ.

2. Hạn chế tối đa việc ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải bảo đảm có nguồn thanh toán các khoản vốn ứng trước.

3. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chung chưa phân bổ chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo theo kế hoạch và được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và phải báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

4. Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

5. Người đứng đầu các sở, ngành tỉnh và huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tham mưu hoặc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án nhằm khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài, không bảo đảm quy định của pháp luật, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thật sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

6. Tăng cường tham mưu hoặc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ

mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tinh trinh Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tinh và Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tinh./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ KHĐT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tinh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng ĐĐBQH, HĐND và UBND tinh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tinh;
- Lưu: VT.VP ĐĐBQH, HĐND & UBND tinh.

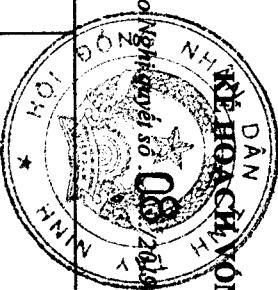


*Nguyễn Thành Tâm*

DÂN  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020  
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng



KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

STT	LĨNH VỰC	Trong đó:						GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	NSTT	XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 là 50 tỷ và 2018 là 102,403 tỷ)	NGUỒN GIẢM TIỀU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG UƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN BỘ VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN DỰ VỐN NĂM 2018 TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018	
<b>TỔNG</b>		<b>10.894.023</b>	<b>2.843.720</b>	<b>7.287.403</b>	<b>155.900</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>307.000</b>
<b>I</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>	<b>6.150.705</b>	<b>1.431.757</b>	<b>4.056.048</b>	<b>155.900</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>207.000</b>
<b>A</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	<b>168.000</b>	<b>80.000</b>	<b>88.000</b>				
<b>B</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>	<b>5.604.385</b>	<b>1.217.235</b>	<b>3.809.048</b>	<b>155.900</b>	<b>65.202</b>	<b>150.000</b>	<b>207.000</b>
1	Giao thông	2.909.110		2.331.008	155.900	65.202	150.000	207.000
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	341.440	101.440	240.000				
3	Y tế	687.120	97.920	589.200				
4	Giao dục, đào tạo và dạy nghề	323.660	218.540	105.120				
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040				
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	69.430	11.000	58.430				
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	301.370	63.170	238.200				
8	An ninh quốc phòng	395.220	317.000	78.220				
9	Trụ sở cơ quan, khác	427.935	300.105	127.830				
<b>C</b>	<b>Thanh toán KL</b>	<b>182.320</b>	<b>82.320</b>	<b>100.000</b>				
<b>D</b>	<b>Đvt phòng</b>	<b>196.000</b>	<b>52.202</b>	<b>59.000</b>		<b>84.798</b>		
<b>II</b>	<b>HUYỆN QUẢN LÝ</b>	<b>4.210.071</b>	<b>878.716</b>	<b>3.231.355</b>			<b>100.000</b>	<b>Phụ lục II</b>

STT	LĨNH VỰC TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:					GHI CHÚ
			XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 là 50 tỷ và 2018 là 102,403 tỷ)	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUÝ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018	
1	Xây dựng nông thôn mới	1.932.797		1.832.797			100.000
2	Phát triển thành phố, thị xã	917.485	500.000	417.485			
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	124.500		124.500			
4	Đè án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.000		98.000			
5	Hỗ trợ khác	1.137.289	378.716	758.573			
<b>III</b> <b>VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỦA KHẨU</b>		533.247	533.247				<b>Phụ lục III</b>

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH Đầu TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ**  
*(Kém theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 4.1. tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

(Kém theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 4.1. tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KCI-TT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khi công dân bắt đầu	Lũy kế giải ngân từ khi công dân bắt đầu	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Chi tiêu		
					Số quyết định; ngày tháng, năm các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	19	
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>15.152.527</b>	<b>11.823.954</b>	<b>823.977</b>	<b>614.301</b>	<b>824.973</b>	<b>615.301</b>	<b>7.046.096</b>	<b>4.500.298</b>	<b>1.452.510</b>	<b>98.163</b>
A	Chuẩn bị đầu tư													
	<i>Trong đó:</i>													
	Xây dựng tuyến mương, cống chính đồng ngập choプラン vi các điểm ngập 3, 4, 5 và mới phần huyện Hòa Thành thuộc lưu vực Kênh Ao Hồ	TP. Tây Ninh: Hòa Thành	2020-2024		106.080	106.080								
	Crihong ngập điểm ngập 140ha tại phường Kinh Thành	TP. Tây Ninh	2020-2024		35.470	35.470								
	Chống ngập điểm ngập số 2 tại khu dân cư Khu phố 5, P.3	TP. Tây Ninh	2020-2024		5.080	5.080								
B	Thực hiện án													
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG													
	Dự án chuyển tiếp từ giài đoạn 2011-2015 sang giài đoạn 2016-2020													
	Dự án chuyển tiếp sang giài đoạn 2016-2020													
b	Dự án chuyển tiếp sang giài đoạn 2016-2020													
	<i>Trong đó:</i>													
	- Dự án di kiến, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giài đoạn 2016-2020													
	Nâng cấp, mở rộng đường 788 (từ ngã ba Vĩnh Lộ - Gò Gò) -	Tân Biên	31,36km	2014-2017	2177/QĐ- UBND 30/10/2013	372.000	372.000	127.000	127.000	127.000	73.000	73.000	73.000	
2	Đường 794 từ ngã ba Kế Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17.283 km BTX&M	2015-2019	2177/QĐ- UBND 28/10/2014	328.848	318.848	18.700	18.700	450.000	173.000	450.000	173.000	Vốn trung vong 72,7 tỷ đồng, vốn HTCK 2016-2017
3	Đường và cầu Bến Định	Gò Dầu, Bến Cầu	8km	2013-2017	311.027	203.027	106.963	3.000	106.963	3.000	132.000	132.000	27.000	Năm 2016: Vốn HTCK 100 tỷ; vốn TWHT 5 tỷ
4	Đường Nguyễn Trung Cầu, phường Hiệp Thành, Thủ Đức Tây Ninh (nay là Thủ Đức Tây Ninh)	TP. Tây Ninh	1,292 km BTN	2014-2016	34.839	34.839	15.095	15.095	15.095	16.260	16.260	16.260	16.260	
5	Dự án phát triển cầu đê thi hành làng rêu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài, Bến Cầu	13km BTNN, đập mương 7000m <sup>3</sup> /giờ, XLNT 9000m <sup>3</sup> /giờ, thu hồi, phản hồi tái	2014-2018	140/QĐ- BQLKT 26/7/2012	943.663	107.625	102.348	33.334	33.334	912.330	912.330	46.700	Có đổi ứng từ nguồn HTCK 48,9 tỷ đồng

STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Điều chỉnh			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày tháng, năm	TMBT Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSBP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Đường (dương Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4.251km BTN	2012-2015 5/11/2012; 18/4/2017 và 2017 14/8/2017	230.988 206.988	161.281 137.281	161.281 137.281	22.500 22.500	22.500 22.500	22.500 22.500	22.500 22.500		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				6.543.156 2.161.956 2.161.957	5.973.459 1.881.337 -	-	2.312.750 1.445.750 1.712.750	1.873.750 379.900 379.900	-	2.989.650 2.550.650 1.825.650		
a	Dự án cải tạo, hoàn thành và hỗn giao, đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020											2.092.650	Năm 2016; Vốn HTCK 25% vào tháng 12/2019
7	Dương của khẩu biển mầu (Tiểu dự án Đường Kê Turner- Tân Hải)	Tân Châu	10.645,76m	2016-2020 30/10/2015 29/9/QĐ- SKHĐT	120.000	120.000			115.000	90.000	115.000	90.000	
8	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ CMT8 đến đường Chùa Văn Liêm)	Hòa Thành	1.101km BTN, bmd=14m, bnd=30m	2016-2017 30/10/2015; 5/9/2016; SKHĐT 14/12/2017 27/9/QĐ- UBND	43.206	43.206			41.550	41.550	41.550	41.550	
9	Dường ra cửa khẩu biển mầu - Tiểu dự án đường Tà Nông	Châu Thành	6.506,48m, bnd=7m, bnd=9m	2017-2020 28/10/2016	37.942	37.942			32.800	32.800	32.800	32.800	
10	Nâng cấp, cải tạo và nâng hóa đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bnd=22m, bnd=35m, ngầm hóa HTKT đê thi công hào kỹ thuật	2017-2019 13/NQ- UBND ngày 11/7/2019	30.7750	30.7750			300.000	300.000	300.000	300.000	
11	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ giao lộ Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	Hòa Thành	7.205m, mặt đường 15m, lề 1m, vỉa hè 14m	2017-2018 27/9/QĐ- UBND	89.000	89.000			80.000	80.000	80.000	80.000	
12	Đường 700m nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) số 3 (ĐT.781B)	DMC	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	2017-2018 28/10/2016;	45.425	45.425			45.400	45.400	45.400	45.400	
13	Đường Trung Nữ Vương, đoạn từ cầu Thái Hả đến QL2B	TP. TN	4,16km BTN, cầu Thái Hả	2018-2020 05/6/2018	119.655	5.000			100.000	5.000	100.000	5.000	Vốn TWHT 95%
14	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,647km BTN	2018-2020 05/9/2017	108.557	17.000			82.000	5.000	94.000	17.000	Vốn TWHT 77% bả sung dù vốn để quyết tán hoàn thành dự án (đc kiến hoạt thành vào T6/2019)
15	Đường 781m đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	DMC	14,75km BTN	2018-2020 29/9/2017	79.207	5.000			75.000	5.000	75.000	5.000	Vốn TWHT 70%
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba huyện trách QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh											Bổ sung vốn để hoàn thành dự án vào tháng 8/2020. Tổng KH vốn: 1.167,9 tỷ đồng (bao gồm 141.5 tỷ nguồn giám vốn điều lệ, giám trích quỹ, đư phóng của Công ty TNHH MTV XSKT TN và 207 tỷ đồng thoái vốn từ các công ty nhà nước).
17	Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bnd=5,5m, bnd=7,5m; 01 cầu BTCTI=33,9m	2018-2020 27/10/2017	14.904	14.904			13.500	13.500	13.500	13.500	
18	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	xã Bến Bầu, huyện Gò Dầu	2.889m BTN, bnd=6m, bnd=9m	2018-2020 24/9/2018	14.692	14.692			10.000	10.000	14.000	14.000	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án



3

STT ĐC	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kê số vốn đã bố trí từ khoi công đến hết năm 2015 (*)	Lưu kê giải ngân từ khời công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm cấp nguồn vốn)	TMBT (đơn vị NSDP)	Tổng số (đơn vị) NSDP	Tổng số (đơn vị) NSDP	Tổng số (đơn vị) NSDP	Tổng số (đơn vị) NSDP	Tổng số (đơn vị) NSDP	Tổng số (đơn vị) NSDP						
19 4	Thôn BTN (dường Nguyễn Lương Bằng <i>Dự án đường kinh kinh thành sáu năm 2020</i> )	Hòa Thành	3965mN	2019-2020 27/6/2019	1.367/QĐ- UBND	13.683	13.683			4.391.200	4.091.922	-	600.000	428.000	297.000	-	897.000	725.000
20	Dường và cầu Bên Cây Ô			cầu BTCT 240m, đường dài cầu 1km	2018-2021 29/9/2017	2280/QĐ- UBND	131.205	10.000					100.000	10.000	100.000	10.000	100.000	10.000
21 5	Dường Đài Sét - Bên Cùi	Châu Thành	DMC	đoạn 1: 6,725km, bnd=16m; = 15m, bnd = 16m; đoạn 2: 6,987km, bnd = = 15m bnd = 12m;	2018-2022 11/7/2019	15/NQ- UBND ngày	517.902	517.902					200.000	200.000	30.000	230.000	230.000	Bổ sung vốn để khởi công giai đoạn 2 trong năm 2020
22	Cầu An Hòa	Trảng Bang		cầu BTCT DUL, L=52,33m	2018-2021 24/7/2018	184/QĐ- UBND	399.215	399.215				150.000	150.000		150.000	150.000		
23	Dường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ hồ Đầu Tiêng đến ĐT.785 ngã tứ Tân Hinkel	Dương Minh Châ, Tân Châ	12,6km BTN, bnd = 7m, bnd= 9m	2019-2022 23/9/2017	228/QĐ- UBND	119.677	5.000					87.000	5.000		87.000	5.000	Vốn TWHT 90 tý	
24 6	Dường Tiên Phú (đoạn từ cùa số 7, nút ô Tòa Thành đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bnd = 14m, bnd = 40m	2020-2023 1/4/2018	33/NQ- UBND ngày	199.795	199.795					2.400	2.400	20.000	22.400	22.400	Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020	
25 7	Dường 781 từ thị trấn Châu Thanh đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bnd = 8m, bnd =9m	2019-2023 1/7/2019	19/NQ- UBND	138.396	85.000					1.200	1.200	15.000	16.200	16.200	Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020	
26	Tum đền cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Tân Châu	17km BTXM	2020-2024 1/7/2019	17/NQ- UBND	499.942	499.942					5.000	5.000		5.000	5.000		
27 8	Chuỗi đèn giao với đường ĐT.782	Trảng Bang	19,5km	2019-2023 1/7/2019	20/NQ- UBND	971.935	971.935					2.400	2.400	28.000	30.400	30.400	Bổ sung KH vốn để khởi công năm 2020	
28	Dường Hoàng Lã Khía (đoạn từ CMT8 đến đường Bờ Lộ)	TP. Tân Thạnh	4,2km BTN, bnd=15m, bnd=22m	2020-2024	446.200	446.200					2.000	2.000		2.000	2.000			
29	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Ninh, Hòa Thạnh	TP. Tây Ninh, Hòa Thạnh	hệ thống mương, cống thoát nước	2019-2021 1/7/2019	21/NQ- UBND ngày	90.909	90.909				20.000	20.000		20.000	20.000		
30 8	Nâng cấp mở rộng ĐT.793 - ĐT792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Rập)	Ninh, Tân Biên	46km BTN, bnd=7m, bnd=12m	2019-2023 26/3/2019	73/4/QĐ- UBND ngày	699.345	699.345					10.000	10.000	150.000	160.000	160.000	Bổ sung ván tát nguồn để phòng NSIW năm 2018	
31	Nâng cấp đường liên xã Phước Trạch - Hiệp Thành - Phước Thanh				830/QĐ- UBND ngày 12/4/2019	70.000	70.000					20.000	20.000		20.000	20.000		
32	Dường ĐT.790 nối dài đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Dương Minh Châu	\$ 769,97m BTN, bnd = 7m, bnd = 9m	2020-2021 02/7/2019	140/QĐ- UBND ngày	48.229	48.229					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Bổ sung DA mới	
33 11	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	Hòa Thành	Hệ thống thoát nước đoạn, vỉa hè 2x1,2m	2019-2021 02/7/2019	140/QĐB- UBND ngày	31.477	33.477					25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	Bổ sung DA mới	
34 12	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ giao lộ Bến Xu đến giao đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1	Bến Cầu		2019-2021 02/7/2019	143/QĐB- UBND ngày	14.953	14.953					14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	Bổ sung DA mới	
II	LINH VŨ CÔNG NGHIỆP					1.359.912	1.359.912					6.460	3.460	3.460	3.460	3.460		
(i)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2015 sang giai đoạn 2016-2020					794.999	794.999					6.460	3.460	3.460	3.460	3.460		

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khoi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				794.999	794.999	6.460	3.460	3.460	3.450	-	-	39.450	39.450	
		Trong đó:														
		- Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao data vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020														
1		Phát triển và bảo vệ rừng bến vùng	tỉnh		2016-2020	772.693	772.693								30.500	30.500
		Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh, đến năm 2020			2016-2020 26/02/2016	237.682	237.682									
		Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020			2011-2020 18/07/2012	431.152	431.152									
		Dự án trồng cây phản tán tinh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017			2015-2017 28/10/2014	1.492	1.492								800	800
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng phòng hộ Đầu Tiếng			2011-2020 14/12/2017 (đc)	64.042	34.042								18.000	18.000
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Chiang Rai			2011-2020 14/12/2017 (đc)	15.983	15.983								2.800	2.800
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Xa Mát			2011-2020 14/12/2017 (đc)	11.573	11.573								8.900	8.900
		Dự án bảo vệ và phát triển rừng khu rừng văn hóa - lịch sử Núi Ba			2011-2020 14/12/2017 (đc)	1.743	1.743									
2		Nâng cấp mở rộng cuối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	14.678	14.678								4.650	4.650
3	2	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp 2, xã Suối Ngò	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	7.628	7.628								4.300	4.300
(2)		Dự án khai công mới trong giai đoạn 2016-2020				564.913	564.913								301.990	301.990
a		Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao data vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				490.141	490.141								287.990	287.990
4		Kênh tiêu vùng Rau Muống	DMC, Huyện Thới, TP.TN	tiêu cho 536ha	2016-2017	293/QĐ- SKHĐT 30/10/2015;									8.000	8.000
5		Vùng lúa chất lượng cao xã An Thanh, huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Xã tuyến kênh dài 5.595m	2016-2017	286/QĐ- SKHĐT 22/11/2017									5.500	5.500
6		Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ- SKHĐT 31/10/2014									12.500	12.500
7		Kéo dài kênh PC4, trạm bơm Phước Chi	Trảng Bàng	Tưới 150 ha đất sản xuất	2015-2016	269/QĐ- SKHĐT 30/10/2015									3.750	3.750



STT (DA BC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-TT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khai công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số (đơn vị)	Trong đó: các nguồn NSDP	Tổng số (tỷ vốn)	Trong đó: các nguồn vốn)	Tổng số (đơn vị)	Trong đó: các nguồn NSDP	Tổng (+) Giam (-)	Tổng số (tỷ vốn)	Trong đó: các nguồn NSDP
8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Tân Bình, Tân Biên	Diện tích: 1317,3m <sup>2</sup>	2015-2016	335/QĐ- SKHĐT 31/12/2014, 214/QĐ- SKHĐT 06/10/2015 (QĐ)	4.185	4.185			3.650	3.650			3.650	3.650
9	Duy tu sửa chữa các công trình để xây dựng tại Vườn Quốc gia Lò Gò-Xà Mát	Tân Bình, Tân Biên	Sửa chữa các công trình dân dụng	2016	195/QĐ- SKHĐT 10/09/2015	932	932			900	900			900	900
10	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Lò Gò- Xà Mát	Tân Bình, Tân Biên	Xây mới nhà dân và nhà đơn lập Khách, bến thuyền chở bao và rặng Lò Gò và trạm dừng chân chốt bảo vệ rừng sử di Văn	2016	301/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	8.241	8.241			7.500	7.500			7.500	7.500
11	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 2/2013/NĐ-CP	tỉnh	2016-2020			33.000	33.000			10.000	10.000			10.000	10.000
12	Bé tông hầm N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-26-3	Trảng Bàng	tưới 100ha	2017-2018	316/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	4.331	4.331			4.100	4.100			4.100	4.100
13	Gia cố kè hầm N4 đoạn từ K10+700 đến K13+400	Đường Minh Châu	Đam bảo kè hầm an toàn	2017	315/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	4.687	4.687			4.400	4.400			4.400	4.400
14	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp kính N4-5; N4-6; N4-7;	Đường Minh Châu	Cung cấp vữa nước cho khai mỏ nông nghiệp xuất nông nghiệp	2017-2018	316/QĐ- SKHĐT 28/10/2017	3.967	3.967			3.700	3.700			3.700	3.700
15	Đè bao Phuoc Hoi, xã Phuoc Chi	Trảng Bàng	cấp nước tưới 210ha, L=735km	2017-2018	309/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	14.971	14.971			14.800	14.800			14.800	14.800
16	Đè bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	7.204	7.204			-	-			-	-
17	Nạo vét kinh tiêu Cầu Da ra sông Alem Cò (T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 7550m	2017-2018	297/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	9.266	9.266			8.500	8.500			8.500	8.500
18	Nạo vét kinh tiêu Tả Xia	Tân Biên	Tiêu 500ha	2017-2019	324/QĐ- SKHĐT 26/10/2016	14.857	14.857			13.500	13.500			13.500	13.500
19	Xây mới HTCN áp Tân Lập, xã Tân Hà	Tân Châu	287 m <sup>3</sup> /ngày đêm, 200 hô	2016-2018	326/QĐ- SKHĐT 26/10/2016	6.441	6.441			6.200	6.200			6.200	6.200
20	Xây mới HTCN áp Bô Túc	Tân Châu	426 m <sup>3</sup> /ngày đêm, 550 hô	2016-2018	314/QĐ- SKHĐT 30/10/2016	8.740	8.740			8.400	8.400			8.400	8.400
21	Trạm kiểm soát lùn rùn, Ban quản lý lùn rùn phong họ Dầu Tiềng	Tân Hòa, Tân Châu	cao 31m, 2 trạm áp Trảng Trai và áp Cồn	2017	325/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000
22	PCCC và rèn luyện sức khỏe (VQG)	Tân Biên	Xây mới khu liên hiệp thể thao phục vụ khán đo lịch và cần bộ Vườn QG kinh tế hồ nước dung PCCC cho khu lâm viên của Vườn QG	2017	264/QĐ- SKHĐT 30/10/2016	5.118	5.118			4.800	4.800			4.800	4.800
23	Trạm kiểm soát lùn, phòng chống cháy rụng tại Khu rừng või hóa litchi xã Chanh R'elic	Tân Biên	cao 34m, DTxD 132m <sup>2</sup>	2017	325/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	2.302	2.302			2.200	2.200			2.200	2.200
24	Nạo vét trách Trà Cú phục vụ tưới vùng mía Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500			-	-			-	-

STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Kết luận
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
25	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	Tiêu 1.485ha	2018-2020	SKHĐT ngày 27/10/2017	25.000	25.000	22.700	22.700	22.700	
26	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Long Phì, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 350 hô	2017-2018	134/QĐ- SKHĐT ngày 31/5/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	
27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Long Hả 1, xã Long Chữ	Bến Cầu	300 m3/ngày đêm, 372 hô	2017-2018	134/QĐ- SKHĐT ngày 10/4/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	
28	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp 4, xã Suối Dây	Tân Châu	120 hô	2018	48/QĐ- SKHĐT ngày 27/10/2018	1.700	1.700	1.550	1.550	1.550	
29	Đê bao chuyển đổi cơ cấu cây trồng áp Phước Đồng xã Phước Chí	Trảng Bàng	cấp nước tưới 120ha, L=3444m	2018-2020	48/QĐ- SKHĐT ngày 27/10/2018	10.993	10.993	9.160	9.160	9.160	
30	Nạo vét kênh tiêu Rồng Tương	Trảng Bàng	tiêu 200ha	2018-2020	48/QĐ- SKHĐT ngày 27/10/2018	3.600	3.600	3.300	3.300	3.300	
31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Long Chịu, xã Long Vinh	Châu Thành	cung cấp nước cho 250ha hồ dân	2015-2016	321/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	1.705	1.705				Khi không thực hiện, chi thanh toán chi phí tu vẫn
32	1 Trạm bom và kênh tưới xã Suối Đá, xã Phan	Suối Đà Phan, Bầu Nắng DMC	tưới 80ha	2018-2022		52.000	52.000	25.000	25.000	25.000	1.500
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4.000	4.000				
34	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	489/QĐ- SKHĐT 27/10/2017	27.258	27.258	25.000	25.000	25.000	
35	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 185ha	2018-2020	472/QĐ- SKHĐT 27/10/2017	14.460	14.460				
36	Xây mới HTCN áp Long Hoa, xã Long Thuần	Bến Cầu	500 hô	2018-2020	485/QĐ- SKHĐT 27/10/2017	9.500	9.500	13.500	13.500	13.500	
37	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	Dương Minh Châu	290m3/ngđ, 500 hô	2018-2020							
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Thành, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ, 400 hô	2018-2020		1.060	1.060				
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Phước Hùng 2, xã Phước Chi	Trảng Bàng	150m3/ngđ, 220 hô	2018-2020		3.746	3.746				
40	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hô	2019-2020	277/QĐ- SKHĐT 30/10/2018	13.557	13.557	12.900	12.900	12.900	
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	1000m3/ngđ, 240 hô	2018-2020		1.755	1.755				
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Phước Tân, xã Phước Ninh	DMC	100m3/ngđ, 190 hô	2019-2020	268/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2018	1.340	1.340				
43	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Nham, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ, 190 hô	2019-2020		1.340	1.340				
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Phổ, xã Tân Đồng	Tân Châu	100m3/ngđ, 130 hô	2019-2020	294/QĐ- SKHĐT ngày 31/10/2018	1.050	1.050				
45	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Xã Ninh Diên Xây mới HTCN áp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Châu Thành	70m3/ngđ, 63 hô	2019-2020		1.160	1.160				
46		Bến Cầu	400 hô	2019-2020		3.700	3.700				

STT ĐC	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế số vốn đã bồi trí từ khối công nghiệp năm 2015 (*)	Lưu kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 3/1/2020	Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày	TMDT (tất cả các nguồn thông tin của nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
47	Nâng cấp, sửa chữa HFCN áp Tần Biên, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	400 hò	2019-2020	28/1/QĐ- SKHĐT	5.000	5.000		4.530	4.530	-	4.530	4.530	
48	Cum lít áp công trình cấp nước xã Ninh Điện (Bến Cù - Gò Núi)	Châu Thành	650m3/ngày	2019-2020	276/QĐ- SKHĐT	3.938	3.988		3.500	3.500	-	3.500	3.500	
49	CTCN áp Rung Đầu xã Tiên Thuan (nhà văn hóa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngày	2019-2020	266/QĐ- SKHĐT	6.799	6.799		6.150	6.150	-	6.150	6.150	Điều chỉnh TMDT
50	Xây mới CTCN An Thới	Trảng Bàng	600 hò	2019-2020					9.000	9.000	-	9.000	-	Không thu hiện do giao Cty CTN TN thực hiện (CV 417/UBND-KTTC 08/3/2012)
51	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyên đổi cây trồng xã Lộc Ninh, huyện DMC - HFM: nạo vét kèt hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	xã Lộc Ninh, huyện Đường Minh Châu		2019-2021	1405/QĐ- UBND ngày 02/7/2019	13.352	13.352					8.730	8.730	Bổ sung DA mới
52	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyên đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - HFM: nạo vét kèt hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	xã Phước Ninh, Phước Minh huyện Đường Minh Châu		2019-2021	1406/QĐ- UBND ngày 02/7/2019	14.902	14.902					12.600	12.600	Bổ sung DA mới
53	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyên đổi cây trồng xã Trường Mít, huyện DMC - HFM: nạo vét kèt hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	xã Trường Mít, huyện Đường Minh Châu		2019-2021	1407/QĐ- UBND ngày 02/7/2019	8.164	8.164					6.120	6.120	Bổ sung DA mới
54	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyên đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - HFM: nạo vét kèt hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên		2019-2021	1408/QĐ- UBND ngày 02/7/2019	14.935	14.935					11.250	11.250	Bổ sung DA mới
55	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyên đổi cây trồng xã Bầu Đèn, huyện Gò Dầu - HFM: nạo vét kèt hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4 BO, T4-B3	xã Bầu Đèn, huyện Gò Dầu Biên		2019-2021	1409/QĐ- UBND ngày 02/7/2019	14.995	14.995					12.600	12.600	Bổ sung DA mới
56	Nâng và cải tuyến kênh và mang lưới thoát nước hiện có (kênh Ao Hồ, suối Giái Kinh - Rạch Rè, kênh suối Vườn Điện)	TP. Tây Ninh, Huyện Thánh	14km	2019-2021	1432/QĐ- UBND ngày 02/7/2019	10.526	10.526					8.900	8.900	Bổ sung DA mới
57	Lâm đường và đất công tiêu vào kênh TT3, TT3.2	Tân Biên	3,3km đường và đất công tiêu chung ngập ứng 350ha	2019-2021	1438/QĐ- UBND ngày 03/7/2019	9.988	9.988					5.100	5.100	Bổ sung DA mới

7  
TIN

STT SĐT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm xĐ	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn DA đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khai công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh				Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP NSDP					
								Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
38	10	Hàng vúng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022	54.258	54.258	-	-	20.588	20.588	-	20.588	-	Không thực hiện, chuyển vốn đầu tư các DA phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng.	
III	LĨNH VỰC Y TẾ					659.138	588.960	-	-	605.120	582.920	104.200	-	709.320	687.120	
(1)	Dự án chuyển tiếp lào gai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					797.014	665.601	350.090	341.390	165.270	165.270	-	-	165.270	165.270	
b	Dự án chuyển tiếp sang gai đoạn 2016-2020					797.014	665.601	350.090	341.390	165.270	165.270	-	-	165.270	165.270	
	Trong đó:															
	- Dự án đầu tư hoàn thành và bán giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020															
1	Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa linh	tp Tây Ninh	500 giường lén 700 giường	2013-2016	1436/QĐ- UBND 29/7/2013	279.000	279.000	102.000	102.000	72.000	72.000	-	-	72.000	72.000	
2	Bệnh viện huyện Hòa Thành	Hòa Thành	120 giường	2013-2016	2130/QĐ- UBND 25/10/2013	97.718	97.718	45.000	45.000	33.600	33.600	-	-	33.600	33.600	
3	Bệnh viện Y học cổ truyền Tây Ninh	tp Tây Ninh	100 giường	2012-2016	1944/QĐ- UBND 10/10/2012 (đc)	76.072	51.931	51.931	51.931	17.200	17.200	-	-	17.200	17.200	
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tinh, vùng giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA).	tp Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2016	2094/QĐ- UBND 2/10/2013	149.094	17.681	10.000	10.000	1.300	1.300	-	-	7.700	7.700	
5	Bệnh viện huyện Châu Thành	Châu Thành	80 giường	2012-2016	195/QĐ- UBND 25/01/2016	39.343	39.343	25.402	25.402	13.000	13.000	-	-	13.000	13.000	
6	Bệnh viện huyện Dương Minh Châau	DMC	80 giường	2012-2016	194/QĐ- UBND 25/01/2016	38.049	38.049	19.108	19.108	19.108	19.108	-	-	15.770	15.770	
7	Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 9 cơ sở y tế tỉnh Tây Ninh		Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	2012-2016	1550/QĐ- UBND 08/8/2013	117.738	117.738	96.649	96.649	6.000	6.000	-	-	6.000	6.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					659.138	582.960	-	-	439.850	417.650	104.200	-	544.050	521.850	
a	Dự án đầu tư hoàn thành và bán giao đưa vào sử dụng giài đoạn 2016-2020					459.859	386.681	-	-	361.850	339.650	14.200	-	376.050	333.850	
8	Trung tâm y tế huyện Tân Biên	Tân Biên	5.064,28 m2	2016-2017	2488/QĐ- UBND 30/10/2015	53.932	53.932	-	-	48.850	48.850	-	-	48.850	48.850	
9	Sửa chữa Trung Trung cấp y tế Tây Ninh	tp Tây Ninh	3.633,2 m2	2016	306/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	10.978	10.978	-	-	10.460	10.460	-	-	10.460	10.460	
10	1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khôi phục chính 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hở thông hàng kẽ khâu, trang thiết bị	2017-2018	44.954	44.954	-	-	40.340	40.340	700	-	41.040	41.040	
11	1	Nâng cấp trung tâm làm việc Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	tp Tây Ninh	-	2017-2018	340/QĐ- UBND 28/10/2016	5.980	5.980	-	-	5.700	5.700	-	-	5.700	5.700
12	Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh	-	2018-2020	2279/QĐ- UBND 29/9/2017	126.957	75.979	-	-	60.000	60.000	-	-	60.000	60.000	

Vốn TWHT 50,978 tỷ đồng



STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khoi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Điều chỉnh	Ghi chú
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
<b>- Dự án đầu tư kinh doanh và hành chính đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</b>													
1		Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m <sup>2</sup>	2014-2016	1866/QĐ- UBND 17/9/2013	69.804	69.804	44.500	44.500	44.500	2.500	2.500
2		Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh			248/QĐ- SKHĐT 02/10/2013	24.083	10.340	10.340	10.340	9.630	9.630	
3		Trường THPT Hoàng Văn Thủ	Châu Thành	Xây mới khôi phục, mở cải tạo khôi lợp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ- UBND 08/10/2013	31.326	8.000	8.000	12.210	12.210	12.210	12.210
4		Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khôi phục hành chính, trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ- SKHĐT 30/10/2013	15.383	5.500	5.500	4.120	4.120	4.120	4.120
(2)		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					456.099	390.099	322.280	284.080	25.120	14.000	356.400
a		Dự án khởi công mới trong hành chính đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					346.955	298.955	-	-	302.400	292.200	
5		Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP.TN	Diện tích: 11.208m <sup>2</sup> và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ- UBND 30/10/2015	149.563	149.563	122.450	122.450	122.450	122.450	122.450
6		Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Sư Phạm Tây Ninh	TP.TN	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trường Cao đẳng Sư pham	2016	309/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	5.538	5.538	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
7		Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hoa Thành	Xây mới: nhà bảo vệ, công trình rào dài 139m; Ha bình, Điều ha thé 200KVA, Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	55/QĐ- SKHĐT 17/02/2016	1.756	1.756	1.420	1.420	1.420	1.420	1.420
8		Trường khuyết tật tỉnh Tây Ninh	Hoa Thành	Xây mới 4 phòng học, khu chăn养 và mới số hang mục phụ	2016-2017	2163	2.163						
9		Trường THCS Phước Thành	Gò Dầu	Xây mới phòng học, phòng chức năng và các hang mục phụ	2016-2017	2315/QĐ- SKHĐT 30/9/2016	13.954	13.954	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
10		Trung tâm GDTX Dương Minh Châu	TT DMC	Diện tích: 3831m <sup>2</sup> ; công trường áo: 389.87m <sup>2</sup> ; trạm biến thế 25KVA	2016	307/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	10.083	10.083	12.560	12.560	12.560	12.560	12.560
11		Trung tâm GDTX Tân Biên	TT Tân Biên	Hàng mục: Cải tạo khối hành chính - thư hành, nhà xe, công, hàng rào, nhà bảo vệ, sân nền, thoát nước, san lấp, lắp thống điện, nước, chống sét, PCCC	2016-2017	105/QĐ- SKHĐT 30/3/2016	4.900	4.900	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
12		Trung tâm GDTX Bến Cầu	TT Bến Cầu	Công hàng rào, nhà bảo vệ, cột cờ, sân nền	2016-2017	93/QĐ/SKHĐT T 30/3/2015	2.788	2.788	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
13		Sửa chữa cải tạo Hội trường B - Trường Chính trị Tây Ninh	Hoa Thành	Cải tạo Hội trường B	2016-2017	328/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.917	1.917	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720

STT ĐK ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lưu thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bồi trí từ Khởi công đến hết năm		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước chi tiêu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
						Số quyết định; ngày tháng năm các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đ NSDP
14	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	Tân Châu	Cải tạo khôi phục khu A, khu B	2017-2018	Diện tích xây dựng 250.60m <sup>2</sup> . Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giài tỏi điện bù (7.500m <sup>3</sup> )	50/QĐ- SKHĐT 28/02/2016	18.026	18.026	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
15	THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP.TN			Hàng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công trình: nhà bia vệ, khoi phong học bộ môn, nhà cầu nối, sân thể thao, bài dấp - đường giao thông nội bộ, cây xanh, than cò, hệ thống cống thoát nước, bờ kè nước ngắn, bờ sung trang thiết bị còn thiếc, trạm hàn thép 3 pha, PCCC	49/QĐ- SKHĐT 27/02/2017	3.949	3.949	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành			Dầu tư trạm hàn thép các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập	50/QĐ- SKHĐT 30/02/2017	2.233	2.233	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
17	Trạm hàn thép các trường THPT				Hệ thống PCCC	49/QĐ- SKHĐT 27/02/2017	3.149	3.149	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850
18	Hệ thống PCCC các trường THPT					49/QĐ- SKHĐT 27/02/2017	2.233	2.233	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
19	Trường THPT Trần Phú	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Cải tạo, sửa chữa	2018-2019	49/QĐ- SKHĐT 27/02/2017	5.920	5.920	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
20	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	Hòa Thành	Cải tạo, sửa chữa	2018-2020	50/QĐ- SKHĐT 27/02/2017	12.821	12.821	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	52/QĐ- SKHĐT 31/02/2018	5.000	5.000	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	
22	Kiến cổ hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giáp ranh 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân Châu			164/QĐ- UBND ngày 19/7/2017	68.000	20.000	63.200	20.000	-	63.200	20.000	
23	Trường THPT Trần Đại Nghia	TP.TN		2019-2020	28/QĐ- SKHĐT ngày 30/1/2018	24.354	24.354	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
24	Trường THPT Dương Minh Chíểu	Dương Minh Chíểu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	28/QĐ- SKHĐT ngày 30/1/2018	7.451	7.451	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
b	Dự án cải thiện hoàn thành sau năm 2020					1.051.44	91.144	-	-	-	24.880	25.120	14.000
25	1	Trường THPT Quang Trung	Gò Dầu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	SKHĐT ngày 30/1/2018	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000
													Bổ sung Kế hoán để hoàn thành dự án trong giai đoạn

STT	STT (DA ĐC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Biểu chính	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định, ngày tháng, năm	TMBT			Tổng số tiền các nguồn vốn	Trong đó: NSDP	Tổng số tiền các nguồn vốn	Trong đó: NSDP		
26	2	Trường THPT Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2019-2021	251/QĐ-SKHDĐT ngày 25/10/2018	9.000	9.000	9.000	4.880	4.880	3.120	8.000	8.000	Bổ sung Kế hoạch đề hoàn thành dự án trong suoi đoàn
27		Trung tâm GDTX Châu Thành và trường THPT Châu Thành	Châu Thành	Xây mới	2020-2022	2645/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	12.000	12.000		1.000	1.000		1.000	1.000	
28	3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		33.165	33.165		14.000	14.000	-	14.000	-	Không thực hiện
29	4	Trường mẫu giáo Trường Hòa	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		22.867	22.867		14.000	14.000		14.000	14.000	Bổ sung mới (thay thế dự án Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện Hòa Thành)
30	5	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiền đư an Tây Ninh			2019-2020	94/QĐ-SKHDĐT 29/3/2019	22.112	4.112		3.000	3.000		21.000	3.000	Bổ sung DA mới - Vốn ODA 18 tỷ
V		LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				272.055	272.055	26.250	26.250	149.100	149.100	-	-	149.100	
		Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				47.735	47.735	26.250	26.250	13.700	13.700			13.700	
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				47.735	47.735	26.250	26.250	13.700	13.700			13.700	
		Trong đó:													
		- <i>Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>													
1		Nâng cao năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh		2014-2016	2422/QĐ-UBND 23/10/2014	13.071	13.071	2.000	2.000	2.000	9.700	9.700	9.700	9.700
		Đầu tư trang trại thực nghiệm ống dung công nghệ sinh học bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	Châu Thành		2014-2016	413/QĐ-SKHDĐT 26/10/2012	34.664	34.664	24.250	24.250	24.250	4.000	4.000	4.000	4.000
		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				224.320	224.320								
		Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				224.320	224.320								
3		Nâng cấp mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đam bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 (giai đoạn 1)				Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và thư viện dữ liệu trung tâm dữ liệu của tỉnh						15.270	15.270	15.270	
		Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh đến năm 2020			2016	2478/QĐ-UBND 29/10/2015	16.701	16.701							
4		Xây dựng hệ thống môt của điện tử và dịch vụ công mức độ 3 cho toàn tỉnh và triển khai cho các xã, ban, ngành (giai đoạn 2: 10 xã, 49 xã)			2016	260/QĐ-SKHDĐT 29/10/2015	8.080	8.080							
5					2016	2479/QĐ-UBND 29/10/2015	15.084	15.084							



STT SIT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
6	Nâng cấp Bảo Tàng Ninh điện tử	Tp Tây Ninh	Nâng cấp bảo tàng Bảo Tây Ninh điện tử	2016	Đầu tư trang thiết bị thanh thiếu niên các nguồn vốn)	297/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	1.992	1.992	1.720	1.720	1.720
7	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động HNDN	Tp Tây Ninh	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin trong hoạt động HNDN	2016	310/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	3.500	3.500	3.440	3.440	3.440	3.440
8	Đầu tư trang thiết bị, kiểm định máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao dộng cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	đầu tư thiết bị kiểm định lao động	2017	287/QĐ- SKHĐT 17/10/2016	4.905	4.905	4.660	4.660	4.660	4.660
9	Xây dựng hệ thống 1 cửa hiện dai và Dịch vụ công trực tuyến miễn phí 3 cho các đơn vị cấp huyện theo mô hình tập trung	Trung tâm THDV tỉnh 9 đơn vị cấp huyện và 95 đơn viện xã	Tích hợp dB liệu vào công thông tin 1 cửa của tỉnh, tích hợp với các phần mềm nghiệp vụ tại các UBND huyện	2017-2018	332/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	9.852	9.852	8.960	8.960	8.960	8.960
10	Dự án "Xây dựng hệ thống phần mềm văn phòng điện tử cho toàn tỉnh theo mô hình tập trung"	23 đơn vị cấp tỉnh, 9 huyện, 34 xã	Xây dựng hệ thống văn phòng điện tử theo mô hình dân nhập với bùn quyền phần mềm cho các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn tỉnh; đào tạo chuyên giao công nghệ, chuyển đổi liệu sang hệ thống mới	2017-2018	333/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	10.021	10.021	9.110	9.110	9.110	9.110
11	Xây dựng hạ tầng mạng điện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ CCHC, dày mảnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	toàn tỉnh	đầu tư thiết bị phân cung mạng, thiết bị bảo mật, máy tính để xây rộng bao đảm về an toàn thông tin	2018-2020	517/QĐ- SKHĐT 31/10/2017	14.850	14.850	13.500	13.500	13.500	13.500
12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tại Tây Ninh (giai đoạn 2)	các huyệ, TP	Đầu tư mua máy tính (phần cứng) kết nối các cơ sở y tế từ tỉnh đến xã	2018-2019	230/QĐ- SKHĐT ngày 10/10/2018	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020	384/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2018	60.000	60.000				
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại nghiệp sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh			2018-2020	384/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2018	30.000	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000
15	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Bưu chính Viễn thông và internet tỉnh TN		Thiết lập, quản lý, cấp nhất CSDL, phục vụ công tác QLNN về lĩnh vực thông tin và truyền thông, hỗ trợ quản lý, thay đổi hạ tầng viễn thông trên bản đồ GIS	2018-2020	461/QĐ- SKHĐT ngày 23/10/2017	2.039	2.039	1.950	1.950	1.950	1.950
16	Đánh giá an toàn thông tin cho hệ thống và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020		Tài đánh giá toàn diện an toàn an ninh hệ thống công thông tin điện tử tỉnh, hệ thống truy cập không dây, ... đà triển khai tới năm 2019	2018-2020	459/QĐ- SKHĐT ngày 23/10/2017	1.500	1.500	1.420	1.420	1.420	1.420

STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khoi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trong hạn giài đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT NSDP								
17	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đầm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Bổ sung, nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ và bảo quản phần mềm các thiết bị bảo mật sẽ hết hạn vào năm 2018	2018-2020	46/QĐ-SKHD/T ngày 23/10/2017	5.000	5.000						4.760	4.760	
18	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng, chính quyền địa phương	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng, chính quyền địa phương	2017-2020	51/QĐ-SKHD/T ngày 31/10/2017	28.796	28.796						27.200	27.200	
VI	LINH VỰC KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ BIỂN GIỚI				158.445	158.445	121.703	91.682	121.703	91.682	75.000	24.430	30.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				285.000	250.000	121.703	91.682	121.703	91.682	25.000	24.430	49.430	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				285.000	250.000	121.703	91.682	121.703	91.682	25.000	24.430	-	
	<i>Trong đó:</i>													
	- Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020													
1	Ba khu dân cư biển giáp Bắc Tây Ninh	Tân Châu, Tân Biên		2008-2016	407/QĐ-UBND 10/2/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013 (đ/c)	285.000	250.000	121.703	91.682	121.703	91.682	25.000	24.430	49.430
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				158.445	158.445	-	-	158.445	158.445	50.000	50.000	-	
a	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				158.445	158.445	-	-	158.445	158.445	50.000	50.000	-	
2	Cụm dân cư áp Phước Mỹ xã Phước Chánh	xã Phước Chánh		2017-2020	500/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2017	22.860	22.800					20.000	20.000	20.000
3	Cụm dân cư áp Long Cường, xã Long Khánh, Bến Cầu	xã Long Khánh		2017-2020			27.700	27.700						
4	Cụm dân cư áp Tri Sầm xã Ninh Diên			2018-2020			20.000	20.000						
5	Cụm dân cư áp Tân Định xã Biên Giới			2018-2020			20.000	20.000						
6	Cụm dân cư áp Phước Hòa xã Phước Vinh huyện Chi Lăng			2018-2020			18.000	18.000						
7	Khu dân cư áp Tân Lập, xã Tân Hà			2017-2020			49.945	49.945						
VII	THAO-XÃ HỘI				708.736	459.981	7.445	7.445	7.445	7.445	281.370	40.000	1.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				98.166	89.929	7.445	7.445	7.445	7.445	82.930	-	82.930	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				98.166	89.929	7.445	7.445	7.445	7.445	82.930	-	82.930	
	<i>Trong đó:</i>													
	- Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020													

Chuyển sang HTMT  
cho thuê



STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (triệu đồng)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
								Số quyết định: ngày tháng, năm	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)		
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo đổi mới thành khu hành chính, xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018 31/10/2014	232/QĐ- UBND SKHĐT	79.292	74.560	445	445	445	74.560	74.560	74.560
2	Nhà thi đấu huyện Tân Biên	Tân Biên	Xây mới nhà làm việc 1.206m2, phòng chức năng, đường nội bộ san bê tông, thiết bị làm việc	2015-2016 21/10/2014	233/QĐ- UBND SKHĐT	18.874	15.369	7.000	7.000	7.000	8.370	8.370	8.370
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					610.570	370.052	-	-	-	198.440	179.440	40.000
a	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					357.651	201.472	-	-	-	147.440	128.440	7.000
3	Cảng chạo tỉnh Tây Ninh	An Tịnh, Trảng Bàng	Xây mới cảng chạo cao 16,9m lòng 32m	2015-2016 20/1-2016	239/QĐ- UBND SKHĐT	29.922	29.922				26.280	26.280	26.280
4	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Công chảo tỉnh Tây Ninh	An Tịnh, Trảng Bàng	DT 4.619m2	2015-2016 27/10/2015	242/QĐ- UBND SKHĐT	10.149	10.149				9.200	9.200	9.200
5	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho làng nghề toàn diện khu vực di sản văn hóa thế giới Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án cải thiện và tạo mới trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	Tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường DLSV/Hà Núi Bà Đen	2015-2019 16/5/2014	1469/QĐ- BVHTTDL	118.011	12.832				2.000	2.000	1.000
6	Mẫu nhà lá Trung quán cổ thư nghiên cứu hóa chất	Tân Biên	DT 24,94 m2	2016 10/2013	212/QĐ- SKHĐT	402	402				320	320	320
7	Nhà trưng bày vũ khí tự tạo của quân giải Nam Bộ tại khu di tích Trung ương cục Miền Nam	Tân Biên	Nhà trệt cấp 4, DT 100m2	2016 30/10/2015	311/QĐ- SKHĐT	741	741				700	700	700
8	Dịt dời tam Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	TP. TN	Xây dựng Nhà làm việc, Kho cho Bảo tàng; Cải tạo TT VH Hinh; Cải tạo TT Thi đấu tỉnh	2016-2018 18/5/2016	135/QĐ- SKHĐT	10.250	10.250				10.250	10.250	10.250
9	Sân vận động tỉnh Tây Ninh - Hàng mục: Cải tạo khán đài A, khán đài B, đường chạy	TP. TN	Cải tạo mặt tiền, già cố kết cấu, sơn Khán đài A, khán đài B	2017 28/10/2016	335/QĐ- SKHĐT	4.988	4.988				4.700	4.700	4.700
10	Tháp quan sát - Cảnh báo, Pano Khu di tích lịch sử CHMN tại Bờ Lộ	Đôn Thanh,	Đôn Thanh, Trảng Bàng	2016-2017 28/10/2016	329/QĐ- SKHĐT	1.308	1.308				100	100	100
11	Tái hiện Khu căn cứ Mát Trận dân tộc Giải phóng miền Nam			2018-2020	303/QĐ- SKHĐT	8.000	8.000						
12	Cải tạo thu viên tĩnh	TP.TN		2018-2020 30/10/2017	303/QĐ- SKHĐT	2.997	2.997				2.990	2.990	2.990
13	Nhà lưu niệm cơ sở tinh ủy	TP.TN		2018-2020 30/10/2017	505/QĐ- SKHĐT	940	940				850	850	850
14	Trung tâm hỗ trợ bảo tồn xã hội tổng hợp	Châu Thành									18.000	18.000	18.000
15	Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP.TN		2018-2020 30/10/2017	512/QĐ- SKHĐT	20.000	20.000				850	850	850
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc Gia Göc- Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020 26/12/2017	504/QĐ- SKHĐT ngày	14.560	14.560				12.200	12.200	12.200

STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế số vốn đã bố trí từ khoi công đến hết năm 2015 (*)	Lưu kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 rước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 20-6-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày; tháng, năm	TMDT							
17	Hạt kiểm lâm Việt Quốc Gia	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ- SKHĐT 27/10/2017	2.377			2.150	2.150	-	2.150	2.150
18	Trung tu, tôn tạo Bình Trưng ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	439/QĐ- SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.611		3.500	3.500		3.500	3.500
19	DTLS văn hóa Dương Minh Châu (viết tắt)	DMC		2019-2020		1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	1.500
20	Địa điểm lưu niệm Vành Đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	Châu Thành	Xây mới nhà đồn tiếp, biểu tượng chiến thắng	2019-2020		11.445	11.445		8.000	8.000		8.000	8.000
21	Tương đai chiến thắng Junction City (kèd 2)	Tân Châu		2019-2020	297/QĐ- SKHĐT ngày 31/10/2018	6.955	6.955		6.000	6.000		6.000	6.000
22	Nhà bia tưởng niệm liệt đội 7 Núi Bà TN	TP. TN		2020		1.245	1.245		1.200	1.200		1.200	1.200
23	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn Lao động tỉnh Tây Ninh	KCN Phước Đồng - Bờ Lộ		2019-2020		24.000	5.000		24.000	5.000		24.000	5.000
24	Hệ thống điều hòa không khí và chứa chảy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TP. TN		2018-2020	239/QĐ- SKHĐT ngày 17/10/2018	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	2.500
25	Trung tâm truyền hình (phim trưng bày) - phần khôi phục cũn lại	TP. TN		2018-2020	187/QĐ- UBND ngày 26/7/2018	6.000	6.000		6.000	6.000		6.000	6.000
26	Nhà hát tỉnh	TP. TN	mở rộng khu đất xây mới công hàng rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	20.000	8.000			5.000	5.000	7.000	12.000	12.000
27	Nâng cấp mở rộng khu di tích Căn cứ Lộ	Thị trấn GD		2019-2020		12.750	12.750						
b	Dự án đài kiểm hành chính sáu năm 2020					252.919	168.380						
28	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng Tam giác sắt	Trảng Bàng		2018-2021	286/QĐ- SKHĐT ngày 20/10/2018	20.000	20.000		10.000	10.000		10.000	10.000
29	Bảo tàng tỉnh	TP. TN		2020-2024		80.000	80.000		1.000	1.000		1.000	1.000
30	Xây dựng khu trưng bày văn hoa huyện Tân Châu	Thị trấn TC		2019-2021		31.000	5.000					5.000	5.000
31	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên	Thị trấn TB		2019-2021	272/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2018	15.000	5.000					5.000	5.000
32	Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Châu Thành			2019-2021		15.000	5.000					5.000	5.000
33	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dương Minh Châu	DMC		2019-2021	756/QĐ- UBND ngày 29/3/2019	9.339	5.000					5.000	5.000
34	Nâng cấp SVD huyện Bến Cầu	Bến Cầu		2019-2021		10.000	5.000					5.000	5.000
35	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2019-2021		10.000	5.000					5.000	5.000
36	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trảng Bàng (hang mục: Hàng rào)	Trảng Bàng		2019-2021		6.000	5.000					10.000	10.000
37	Xây dựng SVĐ TP.Tây Ninh	TP. TN		2019-2021	238/QĐ- SKHĐT ngày 30/10/2018	10.000	5.000					8.000	8.000



STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định ngày, năm tháng, năm các nguồn vốn)	TMDT UBND 16/4/QĐ- UBND 16/4/QĐ- UBND 13/11/2014 (dc)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
10	Bồi thường, hỗ trợ để thực hiện xây dựng dự án mở rộng, tu sửa làng nghề và xây dựng nhà tạm giáy Công an thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	tp Tây Ninh	Bồi thường: 26.244m <sup>2</sup>	2014-2016	15.640	15.640				14.620	14.620						14.620	14.620	
11	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đè án xăng dầu kết hợp Quốc phóng-Kinh tế)	Tân Biên	Xây dựng kho, trạm xăng dầu, quy mô cấp II	2017-2018	4.700	4.700				4.500	4.500						4.500	4.500	
12	Trường bán BCH QS tỉnh giai đoạn 2	TP. TN		2016-2017	14.999	14.999				12.500	12.500						12.500	12.500	
13	Doanh trại Séc Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP. TN		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000				112.500	33.750						112.500	33.750	
14	Đồn BP Phước Chi (855)	Xã Phước Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh	4 khối nhà BTCT 2 tầng, DT sàn 1.744m <sup>2</sup> ; các khối nhà trên DT sàn 1.071 m <sup>2</sup> và các công trình phụ trợ	2016-2018	2795/QĐ- UBND 28/10/2016	33.569	33.569				29.200	29.200					29.200	29.200	
15	Trụ sở làm việc thủy điện thuộc Phòng CSGT CA tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	NLV 1 trệt, 1 lầu, DT sàn 324 m <sup>2</sup>	2017-2018	13.014	13.014				11.700	11.700						11.700	11.700	
16	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trưởng huấn luyện của Trung đoàn BB174	xã Tân Phú, Tân Châu	44.9584 ha	2018-2019	6.295	6.295				5.700	5.700						5.700	5.700	
17	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thanh Tân, TP. Tân Ninh	3,513 ha	2018-2019	982	982													
18	Sân chia nhỏ An Công an tinh thành phòng làm việc	TP. Tây Ninh		2018-2020	1.900	1.900													
19	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tinh	TP. Tây Ninh		2018-2020	3.400	3.400													
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020	31.695	14.263													
21	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020	8.325	8.325													
22	Chỗ neo đậu tàu thuyền, ca nô chứa BĐBN Công an hồ nước Dầu Tiếng.	Đường Minh Châu		2019-2020	2.990	2.990													
23	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm sơn P nhám làm việc BCHQS tinh	TP. Tây Ninh		2018-2020	2.970	2.970													
24	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân rèn doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020	3.300	3.300													
25	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	TP. Tây Ninh		2018-2020	3.300	3.300													
b	Dự án di dời, khẩn hoan thành sửa năm 2020				391.590	217.624	-	-	-	170.000	117.000	-	-	-	133.000	-	133.000	-	
26	Mở rộng trụ sở công an huyện Đường Minh Châu					27.513													
27	Trung tâm chỉ huy Công an tinh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022	337.700	191.247													

STT STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kê số vốn đã bồi trí từ khối công để hàn	Lấy kê giải ngân từ két 3/1/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 3/1/2015-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giài đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm các nguồn vốn)	TMBT Trong đó: các nguồn vốn)										
28 2	Xây dựng nhà nghỉ cán bộ BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2020-2021 UBND ngày 16/4/2019	833/QĐ- NSND	7.385	7.385				5.000	5.000	Bổ sung DA mới			
29 3	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54 / Ban CHQS huyện Trảng Bàng			2020-2021 UBND ngày 16/4/2019	834/QĐ- NSND	18.992	18.992				8.000	8.000	Bổ sung DA mới			
IX	TRƯỞNG SỞ CO QUAN KHÁC					1.560.204	798.331	104.400	104.400	104.400	708.543	298.710	129.300	75	830.768	427.935
(1)	Dự án chuyển tiếp üz giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					187.066	246.452	104.400	104.400	104.400	97.040	97.040	18.000	-	115.040	115.040
b	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020					187.066	246.452	104.400	104.400	104.400	97.040	97.040	18.000	-	115.040	115.040
	Dự án để kiểm hoán hành và bản giao dịch vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020															
1 1	Kho lưu trữ chuyên dụng	tp Tây Ninh	Khối nhà làm việc 2.548m <sup>2</sup> ; kho lưu trữ 3.489m <sup>2</sup> ; công, hàng rao mìn chính 27,3m	2014-2016 UBND 30/10/2013	2170/QĐ- TMĐT 15.060; DPP:	59.386	12.000	12.000	:2.00	40.000	40.000	18.000	58.000	58.000	Bổ sung vốn đk QT	
2	Hội trường Tỉnh ủy TN	tp Tây Ninh	Hội trường chính 700 chỗ và các công trình phi ltc	2013-2015 UBND 21/3/2013	485/QĐ- SKHDT 24/10/2015 (đc)	162.854	162.854	\$3.600	\$3.600	\$3.600	\$3.600	45.000		45.000	45.000	
3	Trưởng làm việc Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	tp Tây Ninh	Xây mới 1 trệt 2 lầu, DT 560m <sup>2</sup> ; các công trình phụ	2015-2016 UBND 31/10/2014	243/QĐ- SKHDT 28/10/2015 (đc)	12.974	12.974	3.500	3.500	3.500	3.500	8.100		8.100	8.100	
4	Xây dựng trụ sở làm việc và kho báu của Thanh tra giao thông	tp Tây Ninh	Xây khẩn nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, DT 1.98,7m <sup>2</sup> và các hàng mục phụ	2015-2016 UBND 31/10/2014	291/QĐ- SKHDT 28/10/2015 (đc)	11.238	11.238	\$3.00	\$3.00	\$3.00	\$3.00	3.940		3.940	3.940	
(2)	Dự án Kế hoạch thành và bản giao dịch vào sử dụng giao					1.373.138	557.879	-	-	-	611.503	201.670	111.300	75	715.728	312.895
a	Dự án để Kế hoạch thành và bản giao dịch vào sử dụng giao					933.179	359.851	-	-	-	611.503	201.670	52.300	75	655.728	223.895
5	Xây mới trụ sở làm việc Đảng uy khối doanh nghiệp	Tp. Tây Ninh	Xây mới 822,12m <sup>2</sup>	2016 SKHDT 30/10/2013	314/QĐ- SKHDT 13/10/2013	7.312	7.312				6.960	6.960		6.960	6.960	
6	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	Xây mới 6.500m <sup>2</sup>	2015-2019 UBND	130/QĐ- TANDTC 80.000	10.000				10.000	10.000		10.000	10.000		
7	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	Điển tích 3.263m <sup>2</sup> ; nhà lưu trú công vụ 500m <sup>2</sup> và các hàng mục phụ trò khác	2016-2020 UBND 13/10/2013	363/QĐ- SKHDT-V1 11/6/2015	62.185	10.000				10.000	10.000		10.000	10.000	
8	Nhà làm việc Trung tâm Quản lý ĐTXD Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	Xây mới: 878,08m <sup>2</sup> và các hàng mục phụ trợ	2016 SKHDT 30/10/2015	305/QĐ- SKHDT	5.042	5.042				4.600	4.600		4.600	4.600	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Tây Ninh	Tp. Tây Ninh	Xây mới: 506m <sup>2</sup> và các hang mục phụ trợ	2016 SKHDT 30/10/2015	5.569	5.569				5.100	5.100		5.100	5.100		
10	Chịu quyền lý thi trường đại học đối quan lý thi trường số 8	Trảng Bàng	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 165,3m <sup>2</sup> và các hang mục phụ trợ	2016 SKHDT 30/10/2015	1.628	1.628				1.550	1.550		1.550	1.550		

STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khai công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
11	Chi cục quản lý thi trường (giai đoạn 4) Hàng mục: Trụ sở làm việc đối quan hệ thi trường số 10 Các công trình thuộc Sở Tù pháp và Trụ sở tối luật giả- đoán luật sư Tây Ninh	Bến Cầu tp Tây Ninh	Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 166,3m2 và các hạng mục phụ trợ Nhà làm việc 5 tầng: 1628,1m2	2016 2015-2016	255/QĐ- SKHĐT 29/10/2015 315/QĐ- SKHĐT 13.583	1.718	1.718	1.718	1.640	1.640	1.640	1.640
12	Xây mới trụ sở làm việc Hội nhà báo	tp Tây Ninh	Xây 1 trệt 1 lầu: 133,9m2	2016 30/10/2015	304/QĐ- SKHĐT 1.139	1.139	1.139	1.139	1.130	11.530	11.530	11.530
13	Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mnh)	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát trials nông nghiệp Tây Ninh	D/TX-479/22n/1 trệt 2 lầu, kết cấu BTCT và các công trình phụ trợ	104/QĐ- SKHĐT 30/3/2016 261/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	11.694	11.694	11.694	11.100	11.100	11.100	11.100
14	Sửa chữa trụ sở Đài phát thanh quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc nhà làm việc	2016 30/10/2015	2.996	2.996	2.996	2.996	2.923	2.923	2.923	2.923
15	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	các khôi nhà cũ và xây mới xe khách 96m2; nhà xe nhân viên: 48m2 và sân vườn, trang thiết bị lắp đặt	2016 29/10/2015	316/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	2.860	2.860	2.860	2.590	2.590	2.590	2.590
16	Sửa chữa Trung tâm bảo trợ Xã hội	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ cũ và xây mới hàng dạo, mở rộng sân nền	2016 30/10/2015	252/QĐ- SKHĐT 29/10/2015 263/QĐ- SKHĐT	3.296	3.296	3.296	3.140	3.140	3.140	3.140
17	Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	1.326	1.326	1.326	1.326	1.260	1.260	1.260	1.260
18	Sửa chữa Trung tâm việc làm Sở Tài nguyên và Môi trường	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	317/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	779	779	779	740	740	740	740
19	Cải tạo trục làm việc Sở Tư pháp	tp Tây Ninh	Xây mới nhà V4 sinh 29,6m2, nhà bếp 3,2m2, mở rộng nhà xe 80m2	2016 30/10/2015	280/QĐ- SKHĐT 2.014	2.014	2.014	2.014	1.920	1.920	1.920	1.920
20	Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	534	534	534	534	530	530	530	530
21	Mở rộng nhà làm việc Sở Tư pháp	tp Tây Ninh	Xây mới nhà V4 sinh 29,6m2, nhà bếp 3,2m2, mở rộng nhà xe 80m2	2016 30/10/2015	295/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	1.566	1.566	1.566	1.500	1.500	1.500	1.500
22	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà biêt, nhà xe cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	253/QĐ- SKHĐT 29/10/2015 318/QĐ- SKHĐT	497	497	497	480	480	480	480
23	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Kế hoạch và Đầu tư	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	251/QĐ- SKHĐT 29/10/2015	1.566	1.566	1.566	1.500	1.500	1.500	1.500
24	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	319/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	3.392	3.392	3.392	3.230	3.230	3.230	3.230
25	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	318/QĐ- SKHĐT 29/10/2015	2.082	2.082	2.082	1.980	1.980	1.980	1.980
26	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ	2016 30/10/2015	319/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	4.980	4.980	4.980	3.430	3.430	3.430	3.430
27	Mở rộng, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng nhà xe Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	tp Tây Ninh	Cải tạo các khôi nhà cũ, xây mới khôi nhà 1 trệt 2 lầu: 159,4m2, nhà xe kết hợp: 103m2	2016 30/10/2015	266/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	4.228	4.228	4.228	4.050	4.050	4.050	4.050
28	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành	Hòa Thành		2017					3.000	3.000	3.000	3.000
29	Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ Văn phòng	Trảng Bàng		2017					3.000	3.000	3.000	3.000
30	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà công vụ tỉnh và các hạng mục phụ Văn phòng	2017 28/10/2016	342/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	4.834	4.834	4.834	4.500	4.500	4.500	4.500

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kê số vốn đã bố trí từ khoản đóng đền hết năm 2015 (*)	Lưu kê giải ngân từ khối đông đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, địa chỉ các nguồn vốn)	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)							
31		Xây dựng trụ sở Văn phòng đảng ký đặt tại xã Hòa Thành cần nhàm Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới trụ sở làm việc (1 trệt + 1 lầu), DTXD 520,8m <sup>2</sup>	2017	SKHĐT 28/10/2016	4.046	4.046	3.800	3.800	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	3.800	3.800	
32		Cải tạo sửa chữa trụ sở Sở Lao dòng thương binh và xã hội	TP. TN	sửa chữa, cải tạo khôi phục, nâng cấp	2017	SKHĐT 28/10/2016	2.324	2.324	2.100	2.100	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	2.100	2.100	
33		Sửa chữa nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ, nhà xưởng 4 banh Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh	tp Tây Ninh	sửa chữa, cải tạo, nhà xưởng, hàng rào	2017	SKHĐT 28/10/2016	1.031	1.031	980	980	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	980	980	
34		Cải tạo Trụ sở làm việc Trường Đoàn	Gò Dầu	sửa chữa trụ sở, mua sắm TTB	2017	SKHĐT 28/10/2016	873	873	830	830	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	830	830	
35		Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thuỷ, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Hòa Thành	Hòa Thành	2 tầng, DT sảnh 386m <sup>2</sup>	2017	321/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	2.885	2.885	2.700	2.700	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	2.700	2.700	
36		Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thuỷ, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Bến Cầu	Bến Cầu	2 tầng, DT sảnh 378,6m <sup>2</sup>	2017	323/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	3.083	3.083	3.000	3.000	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	3.000	3.000	
37		Xây mới trụ sở làm việc chung trạm bão vệ thuc v, trạm khuyến nông, trạm thuỷ huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng	3 tầng, DT sảnh 40,75m <sup>2</sup>	2017	327/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	3.349	3.349	3.200	3.200	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	3.200	3.200	
38		Xây mới trụ sở làm việc chung trạm bão vệ thuc v, trạm khuyến nông, trạm thuỷ huyện Gò Dầu	Gò Dầu	2 tầng, DT sảnh 392m <sup>2</sup>	2017	322/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	2.958	2.958	2.800	2.800	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	2.800	2.800	
39		Cải tạo sửa chữa trụ sở Sở VHTTDL	Thành phố Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo khôi nhà làm việc, xây mới khối nhà cũn 28,8m <sup>2</sup> , hang rào, san nền, nhà kho	2017	324/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	1.305	1.305	1.200	1.200	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	1.200	1.200	
40		Trụ sở các chi cục-Hội-Ban quản lý các công trình và sản giao dịch việc làm	KP1- phường 1- TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	2 khối nhà làm việc, DT san khôi 1:168m <sup>2</sup> , khối 2: 162m <sup>2</sup>	2017	319/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	6.456	6.456	6.100	6.100	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	6.100	6.100	
41		Trụ sở làm việc Đài quản lý thi tường số 5	Tân Châu	Xây mới NLV nhà xe, san nền	2017	343/QĐ- SKHĐT 28/10/2016	1.587	1.587	1.500	1.500	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	1.500	1.500	
42		Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Điều Khiển Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019	479/QĐ- UBND 27/10/2017	8.578	8.578	7.700	7.700	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	7.700	7.700	
43		Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2019	481/QĐ- SKHĐT 27/10/2017	2.836	2.836	2.700	2.700	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	2.700	2.700	Điều chỉnh TMĐT
44		Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng rơm - bao vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thị trấn Dương Minh Châu	DMC	1 trệt, 1 lầu, 373 m <sup>2</sup>	2018-2019	484/QĐ- SKHĐT 27/10/2017	3.000	3.000	2.860	2.860	Tổng số (đã cấp nguồn vốn)	2.860	2.860	
45		Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng rơm - bao vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thị trấn Tân Châu	Tân Châu		2018-2019	485/QĐ- SKHĐT 27/10/2017					Tổng số (đã cấp nguồn vốn)			

STT	STT (DA DC)	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khoản công đánh hết năm 2015 (*)			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh			Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
							Số quyết định, năm/ tháng, mэр	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tăng (-)			
46		Xây dựng trụ sở Văn phòng đảng ký đặt tại tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	TP. TN	2018-2020	502/QB- SKHĐT 30/01/2017	4.074	4.074										3.800	3.800
47		Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN	2018-2020	14.000	14.000												
48		Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	TP. TN	2018-2020	2.600	2.600											2.480	2.480
49		Nâng cấp cải tạo trụ sở Giáo dục và Đào tạo	TP. TN	2018-2020	10.860	10.860											10.000	10.000
50		Nâng cấp trụ sở làm việc Văn phòng Chi cục Bảo vệ thực vật Tiếng	Hoa Thành	2020	750	750											710	710
51	2	Hàng rào trung tâm khuyển nông vật TP. TN	TP. TN	2020	261/QB- SKHĐT 29/10/2018	675	675										600	600
52		Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rặng phòng hộ Đầu Tiếng	Tân Châu	2020	412/QB- SKHĐT 15/8/2018	500	500										480	480
53		Nhà hành viêc trạm bảo vệ thực vật TP. TN	TP. TN	2020	2.500	2.500											2.200	2.200
54		Nhà hành viêc trạm bảo vệ thực vật cho cán bộ, nhân viên BQL rặng phòng hộ Đầu Tiếng	Tân Châu	2020	266/QB- SKHĐT 29/10/2012	1.500	1.500										1.300	1.300
55		Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN	2020	315/QB- UBND 25/12/2018	1.500	1.500										355.590	355.590
56	3	Hệ thống thu gom và xử lý muối khai thám phố Tây Ninh	TP. TN	5.000 m3/ngày	2017-2020	93.690											27.000	27.000
57		Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh	2018-2021	3159/QB- UBND 12/12/2016	101.065	16.822										91.065	16.822
58	4	Xây mới Trụ sở làm việc VP ĐK&ĐT tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Tân Châu	Tân Châu	Xây mới	1384/QĐ- UBND 28/6/2019	7.000	7.000										6.300	6.300
59	5	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng		2019-2020		30.000	3.000										3.000	3.000
60	6	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Thành		2019-2020		30.000	3.000									3.000	3.000	
61	7	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu		2019-2020		30.000	3.000									3.000	3.000	
62	8	Lắp d�y houch nganh	tỉnh	2019-2020		31.000	31.000									30.000	30.000	
b		Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				449.959	192.028									59.000	59.000	
63	9	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	An Tịnh, Trảng Bàng	10.000 m3/ngày	22/NQ- UBND ngày 11/7/2019	107.730	107.730									25.000	25.000	





**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỘ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số: Q/S.../2019/Q-HND ngày 17/ tháng 7/ năm 2019 của HĐLĐ đồng nhất đón nhận Tỉnh Tây Ninh)

**Phụ lục II**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỘ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế số vốn đã bồi trí từ khoản công đến hết năm 2015 ("")	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú				
										Số quyết định: Ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tỷ đồng) các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tỷ đồng)				
1	2	3	4	5	6	3.350.495	3.429.909	135.000	147.200	147.200	2.862.500	2.847.500	1.445.596	152.070	4.225.671	4.210.071
A	XÂY DỰNG NÔNG THÔN	Mới									1.230.000	1.230.000	702.797	69.145	1.932.797	1.932.797
1	Thanh phố Tây Ninh										135.000	135.000	8.738		143.738	143.738
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	8.738			
2	Huyện										135.000	135.000	33.803		168.803	168.803
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	33.803		168.803	168.803
3	Châu Thành										138.000	138.000	15.296		18.507	
- Bổ sung đầu tư XD xã Hiệp Tân Thạnh											138.000	138.000	126.104		264.104	264.104
4	Dương Minh Châu										135.000	135.000	79.104			
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	79.104			
5	Trảng Bàng										138.000	138.000	47.000			
- Bổ sung đầu tư XD xã Phan											138.000	138.000	53.804			
6	Gò Dầu										135.000	135.000	72.394			
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	71.991		209.991	209.991
7	Bến Cầu										135.000	135.000	52.830			
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											135.000	135.000	19.161			
8	Tân Biên										138.000	138.000	10.119		210.119	210.119
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											138.000	138.000	65.000			
9	Tân Châu										138.000	138.000	56.000		222.730	222.730
- Các xã thuộc 45 xã đầu tư giải đoạn 2016-2020 đã ban hành											138.000	138.000	28.730			
10											138.000	138.000	63.122		201.122	201.122
											24.261					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kết hoạch trong hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT các nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
	-Bổ sung đầu tư XD xã Tân Hòa														
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ				1.436.342	1.509.301	15.000	15.000	665.000	665.000	28.215	918.085	917.485		
1	THÀNH PHỐ TÂY NINH				305.396	424.147	4.500	4.500	200.000	200.000	70.700	-	270.700	270.700	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn (1) 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					6.944	6.944	4.500	4.500	1.500	1.500	-	1.500	1.500	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					6.944	6.944	4.500	4.500	1.500	1.500	-	1.500	1.500	
	Trong đó:														
	- Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao cho vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020														
1	Sở hòa công tác quản lý địa bàn dân cư tại thành phố Tây Ninh	Tp TN		2015-2016	853/QĐ-UBND 24/10/2014	4.615	3.000	3.000	3.000	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
2	Đường nối cobbled Công viên KPI, Phường 3	Phường 3	292 m BTN	2015-2016	855/QĐ-UBND 24/10/2014	2.329	2.329	1.500	1.500	400	400	400	400	400	
	(2) Dự án khôi phục mặt trong giai đoạn 2016-2020					305.396	417.203	-	-	198.500	198.500	70.700	-	269.200	269.200
	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao cho vào sử dụng giai đoạn 2016-2020														
1	Đường 1 (Trường Chính) hố dài, thi xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	2015-2016	336/QĐ-UBND 11/6/2014	14.164	14.164	-	-	198.500	198.500	-	-	198.500	198.500
2	Đường 2A/T (trước Trung tâm thương mại 3, thành phố Tây Ninh)	Phường 3	221 m BTN	2015-2016	361/QĐ-UBND 24/10/2014	2.838	2.838	-	-	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3	Hem số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND 25/10/2012	2.842	2.842	-	-	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
4	Đường Cao Thượng Phảm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND 25/10/2012	3.166	3.166	-	-	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
5	Đường Phan Văn Xuyên (hố dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND 24/10/2014	2.139	2.139	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
6	Đường số 5 đường Bờ Lộ, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND 29/10/2014	5.646	5.646	-	-	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750
7	Đường số 7 đường Bờ Lộ, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND 29/10/2014	4.084	4.084	-	-	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
8	Đường số 17 đường Bờ Lộ, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND 29/10/2014	6.480	6.480	-	-	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
9	Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	631 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND 29/10/2014	2.557	2.557	-	-	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
10	Đường số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND 29/10/2014	7.209	7.209	-	-	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
11	Hem số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phúc, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	1.946	1.946	-	-	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2255 mN	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014; 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	8.073	8.073						
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	4.532	4.532						
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	5.170	5.170						
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	2.413	2.413						
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m; 63 bờ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/9/2015 (Đ/c)	1.490	1.490						
17	Hầm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1223/QĐ-UBND 30/9/2015 (Đ/c)	2.531	2.531						
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	935/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	1.996	1.996						
19	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ, Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh				L=756,45mN; b=6-6m; lè đường CPSP, b=2x1,5m (Đ/c)	3.500	3.500						
20	Hệ thống chiếu sáng đường Huỳnh Công Thắng, phường I				L=756,45mN; b=6-6m; lè đường CPSP, b=2x1,5m (Đ/c)	2.612	2.612						
21	Đường Thuyền nội ô, khu phố 1, thành phố Tây Ninh				L=756,45mN; b=6-6m; lè đường CPSP, b=2x1,5m (Đ/c)	803	803						
22	Đường số 19, đường Bờ Lôii + phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh		0,621 km nhưa	2017-2018	L=756,45mN; b=6-6m; lè đường CPSP, b=2x1,5m (Đ/c)	2.608	2.608						
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,78km BTXK	2017-2018	1771/QĐ-UBND 29/10/2018	2.266	2.266						
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhưa	2017-2018		5.411	5.411						
25	Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhưa	2017-2018		4.200	4.200						
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhưa	2018-2019		2.940	2.940						
						2.481	2.481						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT/QT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
27	Đường số 55 và số 56, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2.200 km nhựa	2018-2019	9.240	9.240			7.500	7.500		7.500	7.500
28	Đường số 21 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1.214km nhựa	2018-2019	5.119	5.119			4.390	4.390		4.390	4.390
29	Đường số 20 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0.720 km nhựa	2018-2019	3.024	3.024			2.800	2.800		2.800	2.800
30	Đường số 22 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0.780 km nhựa	2018-2019	3.276	3.276			2.319	2.319		2.319	2.319
31	Đường số 24 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0.780 km nhựa	2018-2019	3.276	3.276			2.700	2.700		2.700	2.700
32	Đường số 28 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1.000 km nhựa	2018-2019	4.200	4.200			4.000	4.000		4.000	4.000
33	Đường số 30 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1.100 km nhựa	2018-2019	4.620	4.620			4.400	4.400		4.400	4.400
34	Đường số 32 đường Bùi Lộ, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0.970 km nhựa	2018-2019	4.074	4.074			3.800	3.800		3.800	3.800
35	Đường số 20 và đường số 21, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2.9 km/kmN	2018-2019	11.760	11.760			8.820	8.820		8.820	8.820
36	Đường số 59 và số 60, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	1.600 km nhựa	2018-2019	6.720	6.720							
37	Đường vào Văn phòng khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Nghĩa	0.5 km nhựa	2018-2019	1.750	1.750							
38	Hẻm 166 khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Nghĩa	0.748 km nhựa	2018-2019	2.851	2.851							
39	Hẻm 12 khu phố Ninh Phước	Ninh Phước	0.543 km nhựa	2018-2019	2.839	2.839							
40	Lắp đặt HTCS đường 784, Phường Ninh Sơn, Thành phố Phố Hiến Ninh, Thành phố			2019-2020	3.900	3.900							
41	Lắp đặt HTCS kiêm 77 CM18, Phố Hiến Ninh, Thành phố			2019-2020	700	700							
42	Lắp đặt HTCS kiêm 79 CM18, Phố Hiến Ninh, Thành phố			2019-2020	800	800							
43	Lắp đặt HTCS kiêm 83 CM18, Phố Hiến Ninh, Thành phố			2019-2020	800	800							
44	Lắp đặt HTCS kiêm 87 CM18, Phố Hiến Ninh, Thành phố			2019-2020	700	700							
45	Lắp đặt HTCS đường 785-Giồng Cà (khai doan 2)			2019-2020	4.500	4.500							
46	Lắp đặt HTCS đường số 68 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020	2.200	2.200							
47	Lắp đặt HTCS đường số 14 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thanh			2019-2020	700	700							
48	Lắp đặt HTCS đường số 49 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.100	1.100							
49	Lắp đặt HTCS đường số 5 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.600	1.600							
50	Lắp đặt HTCS đường số 9 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020	800	800							
51	Lắp đặt HTCS đường số 13 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.100	1.100							
52	Lắp đặt HTCS đường số 25 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.300	1.300							
53	Lắp đặt HTCS đường số 12 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.000	1.000							
54	Lắp đặt HTCS đường số 24 Bờ Lội, phường Ninh Sơn			2019-2020	950	950							
55	Lắp đặt HTCS đường số 4 Trần Phi, phường Ninh Sơn			2019-2020	1.400	1.400							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lực lượng vay trả bù tri tú khôi công đến hết năm 2015 (*)	Lực lượng giải ngân từ khôi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
56	Lắp đặt HTCS đường 793, xã Tân Bình			2019-2020		2.200	2.200							
57	Lắp đặt HTCS đường số 15 Trần Văn Trà, xã Bình Minh			2019-2020		1.600	1.600							
58	Hầm số 6 đường Bờ Lội, Ninh Sơn	Ninh Sơn		2019-2020		10.727	10.727					8.000	8.000	
59	Hầm số 35 khu phố Ninh Hoà	Ninh Hòa		2019-2020		2.918	2.918							
60	Đường số 16 Bờ Lội Ninh Trung	Ninh Sơn	0.640 km nhựa	2019-2020		2.750	2.750					2.100	2.100	
61	Đường số 18 Bờ Lội Ninh Trung	Ninh Sơn	0.652 km nhựa	2019-2020		3.568	3.568					2.100	2.100	
62	Công chia thành phố Tây Ninh	TPTN	XD mới	2019-2020		5.000	5.000							
63	Đường lô Cty xã Kế Ninh Phú Trung - Ninh Phú	Ninh Sơn	Sân già	2019-2020		3.100	3.100							
64	Đường 6A Bờ Lời, khu phố Ninh Phú	Ninh Sơn	Sân già	2019-2020		3.000	3.000							
65	Đường số 11 - Huyện Văn Thành, ấp Ninh Đức (đường số 9A-1)	Ninh Sơn	Nhuja	2019-2020		3.893	3.893					2.700	2.700	
66	Hầm số 35 đường số 35 Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0.721 km nhựa	2019-2020		1.365	1.365					1.100	1.100	
67	Đường vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Ninh Sơn	0,294kmNhuja	2019-2020		4.075	4.075					3.000	3.000	
68	Đường vào sân bóng đá phường Ninh Sơn (đường số 17, đường Bờ Lời)	Ninh Sơn	Nhuja	2019-2020		6.196	6.196					3.645	3.645	
69	Đường số 39 và số 40, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,96kmN	2019-2020	1772/QĐ-UBND 29/10/2018	4.618	4.618					3.385	3.385	
70	Đường số 45 và số 46, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,7kmN	2019-2020		2.940	2.940					2.345	2.345	
71	Đường số 49 và số 50, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	1,15km N	2019-2020	1773/QĐ-UBND 29/10/2018	7.463	7.463					6.571	6.571	
72	Đường số 51 và số 52, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,65kmN	2019-2020		2.730	2.730					2.300	2.300	
73	Đường số 61 và số 62, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh	0,4km N	2019-2020	1775/QĐ-UBND 29/10/2018	3.549	3.549					2.865	2.865	
74	Đường số 63 và số 64, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh				1.890	1.890					1.607	1.607	
75	Đường số 65 và số 66, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thanh				2.100	2.100					1.700	1.700	
76	Nâng cấp vỉa hè đường CMT8	Ninh Thanh	lát gạch, cải tạo bờ vỉa hè thông thoát nước	2019-2021	1431/QĐ-UBND 03/7/2019	28.537	28.537					15.864	15.864	
77	Hầm số 12 đường số 4 Trần Phú, Kế Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				1.616	1.616					1.308	1.308	
78	Đường số 42 Bến Phủ, Kế Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				2.074	2.074					1.827	1.827	
79	Đường số 54 Bến Phủ, Kế Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Nhuja	2019-2020		7.520	7.520					5.640	5.640	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
						Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
6	Dự án kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020		Số duyệt định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT							Trong đó: NSDP
80	Hệ thống thoát nước cuối hèm 77 đường CMT8, TPTN	Phường Hiệp Ninh, TPTN	Công thoát nước	2020-2021	112.589	111.807	-	-	-	-	70.700
81	Xây dựng mới Cầu Suối Đèn	Phường Ninh Sơn, TPTN	18,6m BTCT-đu ứng lực	2020-2021	12.998	11.816					7.200
82	Đường số 11 - Bờ Lối, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	613,91m Láng nhựa	2020-2021	2.354	2.190					1.400
83	Hẻm 41, Đường số 57, đường Điện Biên Phủ, KP. Ninh Thảo, Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	987,65m Láng nhựa	2020-2021	3.972	3.696					3.100
84	Đường số 2, Trần phú, Khu phố Ninh Trung	Phường Ninh Sơn, TPTN	1.181,79m Láng nhựa	2020-2021	5.980	5.565					3.600
85	Đường số 44A Điện Biên Phủ và đoạn cuối đường số 5 Bờ Lối, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	286,44m Láng nhựa	2020-2021	1.489	1.389					900
86	Hẻm số 02 đường Huỳnh Tân Phát, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	432,89m Láng nhựa	2020-2021	2.101	2.101					1.200
87	Hẻm số 03 đường Huỳnh Văn Thanh, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	1.131,90m Láng nhựa	2020-2021	5.762	5.377					3.400
88	Hẻm số 33 đường Bờ Lối, Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	436,81m BTXM	2020-2021	804	732					500
89	Đường số 65 - 66, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn, TPTN	408,88m Láng nhựa	2020-2021	1.719	1.600					1.000
90	Hẻm 10 đường Trường Chinh	Phường Hiệp Ninh, TPTN	658,83m lóng nhựa	2020-2021	3.162	2.951					1.900
91	Hẻm 85 nối dài	Phường Hiệp Ninh, TPTN	897,64m lóng nhựa	2020-2021	3.424	3.198					2.000
92	Hẻm 16 đường Huỳnh Tân Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	706,35m lóng nhựa	2020-2021	2.529	2.324					1.500
93	Hẻm 20 đường Huỳnh Tân Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	411,81m lóng nhựa	2020-2021	905	890					500
94	Hẻm 12 đường Huỳnh Tân Phát	Phường Hiệp Ninh, TPTN	355,24m lóng nhựa	2020-2021	1.058	957					600
95	Hẻm ngang số 29-30 đường Trường Chinh	Phường Ninh Thanh, TPTN	328,69m lóng nhựa	2020-2021	1.205	1.121					700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hiện nay 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT QT	Tổng số đất có các nguồn vốn	Trong đó: NSDP	Tổng số đất có các nguồn vốn	Trong đó: NSDP	Tổng số đất cả nguồn vốn	Trong đó: NSDP	
96	Hẻm ngang tố 20, đường 35-36 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	327,77m lồng nhựa	2020-2021	1.187	1.105					700	700	Bổ sung DA mới
97	Hẻm ngang tố 12, đường 9-10 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	788,73m lồng nhựa	2020-2021	3.215	2.992					1.900	1.900	Bổ sung DA mới
98	Hẻm ngang tố 2-7, Đs 5 Bờ Lộ	Phường Ninh Thạnh, TPTN	895,51m lồng nhựa	2020-2021	2.928	2.735					1.700	1.700	Bổ sung DA mới
99	Hẻm ngang tố 19-24 Đs 18 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	403,96m lồng nhựa	2020-2021	1.623	1.469					1.000	1.000	Bổ sung DA mới
100	Hẻm Ngang Võ Văn phong Ninh Lộc, Ds 11-13 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	1088,37m lồng nhựa	2020-2021	4.792	4.439					2.900	2.900	Bổ sung DA mới
101	Hẻm ngang tố 21-25, Đs 24 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	893,26m lồng nhựa	2020-2021	4.007	3.739					2.400	2.400	Bổ sung DA mới
102	Hẻm ngang tố 2 Đs 11 Trường Chinh (3 - 4 Trường Chinh)	Phường Ninh Thạnh, TPTN	1040,96m lồng nhựa	2020-2021	4.130	3.832					2.500	2.500	Bổ sung DA mới
103	Hẻm ngang tố 16 Đs 39-40 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	332,88m lồng nhựa	2020-2021	1.189	1.106					700	700	Bổ sung DA mới
104	Hẻm ngang tố 18 Đs 37-38 Trường Chinh	Phường Ninh Thạnh, TPTN	379,05m lồng nhựa	2020-2021	1.469	1.367					900	900	Bổ sung DA mới
105	Đường số 24 Đường Điện Biên Phủ	Phường Ninh Thạnh, TPTN	1542,32 lồng nhựa	2020-2021	6.168	5.946					3.800	3.800	Bổ sung DA mới
106	Hẻm 7 và nhánh hẻm 13 đường Trung Nữ Vượng, KP5, Phường 1	Phường 1, TPTN	\$31,08m BTXH	2020-2021	1.129	1.048					700	700	Bổ sung DA mới
107	Hẻm 4 Quốc lộ 22B và hẻm niêm phong 01 đường CMT88 thông qua hẻm nhánh hẻm 8 Quốc lộ 22B, KP3, Phường 1	Phường 1, TPTN	\$27,03m BTXH	2020-2021	1.133	1.032					700	700	Bổ sung DA mới
108	Hẻm 4, 8 đường Huỳnh Công Nghiê, KP5, Phường 1	Phường 1, TPTN	330,91m BTXH	2020-2021	888	809					500	500	Bổ sung DA mới
109	Đoạn cuối hẻm 6 Trần Văn Trà và đoạn cuối hẻm số 20 đường Tua Hai, KP2, Phường 1	Phường 1, TPTN	\$96,11m BTXH	2020-2021	1.277	1.163					700	700	Bổ sung DA mới
110	Hẻm 4 đường Nguyễn Chí Thanh, KP6, Phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3, TPTN	\$37,51m BTXH	2020-2021	2.786	2.518					1.000	1.000	Bổ sung DA mới
111	Nhánh 1 hẻm 18 đường Nguyễn Văn Ropp, KP5, Phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV, TPTN	114,67m BTXH	2020-2021	1.280	1.157					600	600	Bổ sung DA mới
112	Đường Nguyễn Trọng Cát nối dài	Phường Hiệp Ninh	345 m lồng nhựa	2020-2021	6.750	6.246					3.500	3.500	Bổ sung DA mới

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày đánh dấu ban hành	TMDT/QT	Tổng số đất các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số đất các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
113	Nâng cấp đường E, KPS, P3, TP.TN Đoạn cuối đường Trường Chinh (cũ), KP hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	340 m BTXM	2020-2021	5.410	5.049						3.500	3.500	Bổ sung DA mới
114	Hẻm 15 đường Huỳnh Tân Phát, KP Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	700 m lát nhựa	2020-2021	1.923	1.751						1.400	1.400	Bổ sung DA mới
115	Hẻm 19/20 đường Thuyên, KP. Hệp Bình - Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	1000 m lát nhựa	2020-2021	4.100	4.100						2.500	2.500	Bổ sung DA mới
116	Hẻm 03, 04 đường Thuyên, KP. Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	800 m lát nhựa	2020-2021		2.500						1.500	1.500	Bổ sung DA mới
117	Hẻm 03, 04 đường Thuyên, KP. Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	850 m lát nhựa	2020-2021		2.600						1.600	1.600	Bổ sung DA mới
118	Đường số 7B - 13 Điện Biên Phủ, KP Ninh Hòa, phường Ninh Thanh	Phường Hiệp Ninh	900 m lát nhựa	2020-2021		2.700						1.700	1.700	Bổ sung DA mới
<b>II HUYỆN TRĂNG BÀNG</b>														
<i>(I) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>														
<i>a</i> <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>														
<i>b</i> <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>														
<i>c</i> <i>Trong đó:</i>														
<i>- Dự án để kiến hoàn thành và bản giao địa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>														
1	Nâng cấp đường Lãnh Bình Tông	Thị trấn	437,04md	2015	3.813/QĐ- UBND 24/10/2014	5.957	5.957	3.500	3.500	3.500	1.030	1.030	1.030	1.030
2	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Kiêm	Thị trấn	320,69md	2015	3825/QĐ- UBND 24/10/2014	2.448	2.448	1.500	1.500	1.500	500	500	500	500
3	Đường sau UBND Thị Trấn	Thị trấn	1.103,13md	2015	3826/QĐ- UBND 24/10/2014	3.528	3.528	2.000	2.000	2.000	1.390	1.390	1.390	1.390
4	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc	Thị trấn	1507,84md	2015	3807/QĐ- UBND 23/10/2014	5.841	5.841	3.500	3.500	3.500	1.450	1.450	1.450	1.450
<i>(2) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>														
<i>a</i> <i>Dự án để kiến hoàn thành và bản giao địa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>														
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường 78A nội dã	Thị trấn	400m	2015-2016	4334/QĐ- UBND 30/10/2015	538	538				480	480	480	480
6	Đường nối từ đường Nguyễn Du - (Ngang trường mẫu giáo Bông Hồng)	Thị trấn	BTN với chiều dài tuyến 490,68m; bê tông mặt đường 6m	2015-2016 30/10/2015	4385/QĐ- UBND 6.689	6.689	6.689					5.900	5.900	
7	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc (qua ngã ba Nhung NN đến ĐT 787)	Thị trấn	1.456,49m BTM, rộng 5m	2015-2016 30/10/2015	4386/QĐ- UBND 9.864	9.864	9.864					8.760	8.760	8.760
8	Đường Nguyễn Trọng Cát-Bùi (Đường Nguyễn Trọng Cát-Bùi Thanh Vân)	Thị trấn	590,12m BTM, rộng 5m	2015-2016 30/10/2015	4.475	4.475						3.800	3.800	3.765

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT					
9	Dường Gia Huỳnh- Thị Trấn	Thị trấn	2224,25m BTN, rộng 4,4m	2015-2016 UBND 27/01/2016	84/QĐ- UBND 265/QĐ- UBND 04/02/2016	8.281				7.300	7.300
10	Nâng cấp đường Trung Nhì	Thị trấn	292,08m BTN, rộng 6m	2015-2016 UBND 10/01/2015	1.823	1.823				1.550	1.550
11	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Nguyễn Văn Kiêm	Thị trấn	300m	2015-2016 UBND 30/10/2015	333	333				290	290
12	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Bùi Thành Văn	Thị trấn	1874m	2015-2016 UBND 30/10/2015	1.716	1.716				1.570	1.570
13	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Đồng Tiến	Thị trấn	1473m	2015-2016 UBND 30/10/2015	1.307	1.307				1.180	1.180
14	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Huyền Thị Hương	Thị trấn	419m	2015-2016 UBND 30/10/2015	418	418				370	370
15	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường liên xã Thị Trấn- Cát Lộc	Thị trấn	400m	2015-2016 UBND 30/10/2015	379	379				330	330
16	Bê tông nhựa đường 22/12	Thị trấn	Làm đường BTN dài 1044,9 mét; đường cấp IV: chiều rộng mặt đường 6m; lề 2x3m lõa X XM;	2017-2018 UBND 31/10/2016	13.052	13.052				11.700	11.700
17	Bê tông nhựa đường Trong Cát	Thị trấn	Làm đường BTN dài 1.376,89 mét; chiều rộng mặt đường 6m; lề 2x3m lõa X XM; lát gạch terrazzo	2017-2018 UBND 31/10/2016	14.817	14.817				13.300	13.300
18	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2017-2018 UBND 31/12/2016	94,87/QĐ- UBND 12.800	12.800				694	12.606
19	Bãi thương, giải tỏa bến xe mới Trảng Bàng	Thị trấn	Bãi thương diện tích khoảng 3ha	2017-2018 UBND 17/7/2018	14.560	14.560				11.800	893
20	Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện	Thị trấn	10 ha	2017-2019 UBND 30/02/2017; 17/8/QĐ- UBND	83.800	83.800				82.300	82.300
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn	61,50m2	2019-2020 UBND 14/4/2018	20.000	20.000					
22	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (GD2)	Thị trấn	1315,1 m2	2018-2020 UBND 11/7/2019	37.073	37.073				35.000	35.000
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn		2019-2020	10.000	10.000					
24	Chỉnh trang đường Nguyễn Văn Ropp	Thị trấn	1 km (công lõi via hè, trồng cây xanh, đèn)	2019-2020	7.800	7.800				7.000	7.000
25	Hệ thống công thoát nước (đoạn từ chòi mới Trảng Bàng đến ngã ba đường tránh xóm A)	Thị trấn	2,5km	2019-2020	9.332	9.332				3.800	3.800
26	Đường nội bộ khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2020	14.800	14.800				13.300	13.300
27	Sân bóng đá và đường chạy khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2020	8.600	8.600				7.700	7.700
32	Bê tông nhựa đường sau trạm tưới	Thị trấn		2019-2020	6.999	6.999				5.800	5.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
	Thực hiện theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh TN													
33	Bê tông nhựa đường Huyện Thị Hương	Thị trấn		2019-2020	90.088	44.296				41.000	41.000	41.000	41.000	Bổ sung DA mới, vốn NS vay hỗ trợ
34	Cầu Thanh niên	Thị trấn		2019-2020	12.418	5.750				5.500	5.500	5.500	5.500	Bổ sung DA mới
35	Nâng cấp nhựa đường H2	Gia Lộc - Lộc Hưng		2019-2020	1368/QĐ-UBND 27/6/2019	29.999	15.000			14.000	14.000	14.000	14.000	Bổ sung DA mới
36	Nâng cấp bê tông nhựa đường Bình Nguyên 2 (đoạn từ đường tránh xuyến a đến An Thiới)	Gia Bình		2019-2020	12.926	6.500				6.500	6.500	6.500	6.500	Bổ sung DA mới
37	Làng nhựa đường Lộc Hòa - Lộc Hưng	Lộc Hưng		2019-2020	9.234	4.617				4.000	4.000	4.000	4.000	Bổ sung DA mới
38	Làng nhựa đường Lộc Tân - Lộc Tráng Cò	Lộc Hưng		2019-2020	12.499	6.250				5.500	5.500	5.500	5.500	Bổ sung DA mới
39	Làng nhựa đường Đầu Chèo	Gia Lộc		2019-2020	9.399	4.380				4.000	4.000	4.000	4.000	Bổ sung DA mới
	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020				107.703	107.703				40.500	40.500	40.500	40.500	
40	San nền khu văn hóa thể thao	Thị trấn		2019-2021	1389/QĐ-UBND 28/6/2019	29.050	29.050			14.500	14.500	14.500	14.500	Bổ sung DA mới
28	Cầu bộ hành tại công viên trước UBND Huyện Trảng Bàng	Thị trấn		2019-2021	6.796	6.796				2.400	2.400	2.400	2.400	Bổ sung DA mới
29	Ngầm hầm điện trong thê QL22 (đoạn công viên trước UBND huyện)	Thị trấn		2019-2021	12.347	12.347				4.800	4.800	4.800	4.800	Bổ sung DA mới
30	Hồ điều hòa - công viên trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2019-2021	14.792	14.792				5.300	5.300	5.300	5.300	Bổ sung DA mới
31	Trồng cây xanh - lát đá ống viên trước trường THPT Nguyễn Trãi	Thị trấn		2019-2021	14.893	14.893				5.300	5.300	5.300	5.300	Bổ sung DA mới
41	Trường TH Đăng Văn Trúoc	Thị trấn	Xây mới 25 phòng học và khôi phục	2019-2021	1369/QĐ-UEND 27/6/2019	29.825	29.825			8.200	8.200	8.200	8.200	Bổ sung DA mới
	HUYỆN HÒA THÀNH					379.180	379.180			190.000	190.000	13.100	5.200	197.900
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2/016-2020									190.000	190.000	13.100	5.200	197.900
a	Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2/016-2020									336.671	336.671	175.730	13.100	183.630
1	Mở rộng đường Phan Hùng (từ UBND huyện Hòa Thành đến bệnh viện Hòa Thành)	Thị trấn Hòa Thành	1180m N	2016	11/8/QĐ-UBND 30/10/2015	9.627	9.627			8.850	8.850	8.850	8.850	
2	Thường Kiêp (đoạn từ ngã tư Đại lộ huyện Hòa Thành đến cửa Lát gạch via hè đường Lý Đại Nghĩa)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch via hè 972 m	2016	11/9/QĐ-UBND 30/10/2015	1.934	1.934			1.520	1.520	1.520	1.520	
3	Lát gạch via hè đường Phan Văn Công (đoạn từ ngã tư Ao Hồ đến công viên Hòa Thành)	Huyện Hòa Thành	Lát gạch via hè 2400 m	2016	11/1/QĐ-UBND 30/10/2015	8.333	8.333			7.550	7.550	7.550	7.550	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lý do số vốn đã bố trí từ khái niệm đến hết năm 2015 (*)	Lý do giải ngân từ khái niệm đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kết hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tỷ đồng) NSDP tính	Tổng số (tỷ đồng) NSDP	Tổng số (tỷ đồng) NSDP	Tổng số (tỷ đồng) NSDP	Tổng số (tỷ đồng) NSDP			
4	Đường số 16-21-25-27 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1402 m N	2016	1232/QĐ-UBND 30/1/2015	2.669	2.669			2.450	2.450		Trong đó: NSDP
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/1/2015	2.089	2.089			1.720	1.720		1.720
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/1/2015	1.706	1.706			1.330	1.330		1.330
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1237/QĐ-UBND 30/1/2015	1.307	1.307			1.050	1.050		1.050
8	Đường số 1, 2, 6 - đường Sân Cỏ	Xã Long Thành Bắc	1503 m N	2016	1238/QĐ-UBND 30/1/2015	2.749	2.749			2.500	2.500		2.500
9	Đường số 16 và 18 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	771 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/1/2015	1.653	1.653			1.500	1.500		1.500
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1240/QĐ-UBND 30/1/2015	1.842	1.842			1.530	1.530		1.530
11	Đường số 8 đường Sân Cỏ	Xã Long Thành Bắc	681 m N	2016	1304/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.305			1.200	1.200		1.200
12	Đường số 10 đường Sân Cỏ	Xã Long Thành Bắc	696 m N	2016	1305/QĐ-UBND 30/10/2015	1.342	1.342			1.230	1.230		1.230
13	Làng nhựa hẻm số 7, 9, 11 đường Chùa Vạn Liêm, ấp Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2.109	2.109			1.740	1.740		1.740
14	Làng nhựa hẻm số 9 đường Phạm Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	1.221	3.221			2.700	2.700		2.700
15	Làng nhựa hẻm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.105			830	830		830
16	Đến chiếu sáng đường Nguyễn Lương Bằng	Xã Long Thành	Đèn	2016	1184/QĐ-UBND 30/10/2015	1.455	1.455			1.390	1.390		1.390
17	Đường số 10, đường An Dương Vương	Xã Long Thành	295 m N	2016	1178/QĐ-UBND 30/10/2016	962	962			370	370		370
18	Cải tạo công viên Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	màu	2015-2016	1061/QĐ-UBND 30/10/2015	407	407			880	880		880
19	Tháo nước khu vực xung quanh chợ Long Hòa	Thị trấn Hòa Thành	màu	2015-2017	1062/QĐ-UBND 30/10/2016	1.793	1.793			1.590	1.590		1.590
20	Đường số 9 và số 12 Nguyễn Văn Linh	Thị trấn Hòa Thành	lặng nhựa 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1031/QĐ-UBND 30/10/2016	1.046	1.046			960	960		960
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cỏ	Thị trấn Hòa Thành	lặng nhựa 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1032/QĐ-UBND 30/10/2016	1.637	1.637			1.370	1.370		1.370
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Thị trấn Hòa Thành	lặng nhựa 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1033/QĐ-UBND 30/10/2016	711	711			660	660		660
23	Đường Nguyễn Quốc Gia (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thành đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	lặng nhựa 2 lớp TC 3kg/m <sup>2</sup>	2016-2018	711/QĐ-UBND 16/3/2016	838	838			770	770		770

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (tỷ)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
24	Lát gạch vỉ hè đường Nguyễn Văn Linh (doan từ đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Chí Thành đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc			Lát gạch vỉ hè dài 460,97, dày 2x3cm	2016-2018	772/QĐ-UBND 16/3/2016	624	624	520	520	520	520	
25	Đường dọc 7 ấp Long Thành Trung (doan từ đường Nguyễn Văn Linh, đường số 77 đến đường số 59 Nguyễn Chí Thành)	Xã Long Thành			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1060/QĐ-UBND 30/3/2016	1.548	1.548	1.450	1.450	1.450	1.450	
26	Buồng, áp Long Hiệp, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1054/QĐ-UBND 30/3/2016	819	819	520	520	520	520	
27	Làng nhựa đường Phạm Thái Châu Văn Liêm, áp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1055/QĐ-UBND 30/3/2016	598	598	690	690	690	690	
28	Làng nhựa đường số 10 đường Châu Văn Liêm, áp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1056/QĐ-UBND 30/3/2016	862	862	680	680	680	680	
29	Làng nhựa đường số 4 đường Lạc Long Quân, áp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	1.697	1.697	1.420	1.420	1.420	1.420	
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	Xã Long Thành			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1064/QĐ-UBND 30/3/2016	934	934	550	550	550	550	
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	Xã Long Thành			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	676	676	550	550	550	550	
32	Đường dọc 8 ấp Long Thành Trung (đoan từ đường Ranh Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chí Thành)	Xã Long Thành			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	773/QĐ-UBND 16/3/2016	431	431	360	360	360	360	
33	Đường số 85 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	Xã Long Thành			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2017	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	1.022	1.022	850	850	850	850	
34	Làng nhựa đường số 6 đường Châu Văn Liêm, áp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	612	612	500	500	500	500	
35	Đường số 73 (đoan từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	1.062	1.062	890	890	890	890	
36	Làng nhựa đường số 8 đường Châu Văn Liêm, áp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân			lát gạch vỉ hè dài 3kg/m2, dày 2 lớp	2016-2018	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	668	668	560	560	560	560	
37	Lát gạch vỉ hè đường tỉnh 797 (đoan từ Bao Quốc Tu đến cửa 1 chợ Long Hoa thuộc xã An Nông cấp đường tỉnh 797 doan qua chợ Long Hoa-phản khôi lượng côn (ai))				lát gạch vỉ hè 2x8m, dày 3cm, diện tích 1638,93m2	2016-2018	1.066/QĐ-UBND 30/3/2016	714	714	680	680	680	680	
38	Cầu Gò Kén							766	766					
39	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoan từ ngã tư xã Long Thành Bắc đến UBND xã Triệu Phong)							32.000	32.000					
40	Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành	Xã Hiệp Tân			Dài: 932 mét; mặt đường BTW hat min dày 3cm, rộng 9,0 m; lát gạch terrazzo 2x0,8 m	2017-2018	1066/QĐ-UBND 30/3/2016	4.688	4.688	3.380	3.380	3.380	3.380	
41	Tham bê tông, nhựa và lát gạch via hè đường Âu Cơ							55.000	55.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lưu kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lưu kế giải ngân từ khởi công đến ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) NSDP						
42	Nâng cấp mở rộng Đường Thương Thuỷ Thanh đoạn từ đường Pham Hùng đến đường Tân Đức Thành	Xã Long Thành Trung	Dài: 264,87m; mặt đường bê tông nhựa nóng, rộng 10,5m	2017-2018	Số: 544/QĐ-UBND 31/10/2016	3.853	3.853						Trong đó: NSDP
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lý Thường Kiệt)	Xã Hiệp Tân	L= 1.410m/đi;	2017-2018	Số: 147/QĐ-SKHD-T 26/10/2016	27.628	27.628						3.000
44	Đường chợ Hiệp Trương	Xã Hiệp Tân	L= 1792m/N, bao gồm 5,6m; lề sỏi đá 2x0,3m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 179/QĐ-UBND 26/10/2016	4.462	4.462						3.450
45	Đường số 183 Hiệp Trương	Xã Hiệp Tân	sỏi đá 2x0,5m; công thoát nước H30; sạc tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 183/QĐ-UBND 27/10/2016	2.600	2.600						2.040
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	L=256m BTXH M250, bao gồm 5,6m; mặt rộng 4m, lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 256/QĐ-UBND 28/10/2016	487	487						380
47	Đường số 34 Hiệp Định	Xã Hiệp Tân	Bề rộng xi măng M250 dài 5,6m; mặt rộng 4m, lề sỏi đá 2x0,75m; biển báo.	2017-2018	Số: 34/QĐ-UBND 28/10/2016	1.035	1.035						380
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Bề rộng xi măng M250 dài 3,05m; mặt rộng 4m, lề sỏi đá 2x0,75m; biển báo.	2017-2018	Số: 256/QĐ-UBND 28/10/2016	473	473						380
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 609m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 12/QĐ-UBND 28/10/2016	1.392	1.392						380
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 366m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 74/QĐ-UBND 28/10/2016	746	746						380
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 247m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 82/QĐ-UBND 28/10/2016	494	494						380
52	Đường số 204 Hiệp Trương	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m <sup>2</sup> dài 335m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 204/QĐ-UBND 28/10/2016	685	685						380
53	Đường số 254 Hiệp Trương	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m <sup>2</sup> dài 435m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 254/QĐ-UBND 28/10/2016	1.027	1.027						800

Số	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2015-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Long Thành Trung	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 266kg/m <sup>2</sup> dài 315m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5309/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	Số: 656	656	500	500	500	500	
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m; lảng nhựa TC 3,0 Kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	5302/QĐ-UBND 28/10/2016	Số: 1.534	1.534	1.150	1.150	1.150	1.150	
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Xã Long Thành Bắc	Dài 791,84m; lảng nhựa TC 3,0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	5303/QĐ-UBND 28/10/2016	Số: 1.406	1.406	1.060	1.060	1.060	1.060	
57	Đường Phan Văn Đáng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Xã Long Thành Bắc	Dài 746,8m; lảng nhựa TC 3,0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	5304/QĐ-UBND 28/10/2016	Số: 1.185	1.185	920	920	920	920	
58	Đường số 94, 96, 98 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.483,89m; lảng nhựa TC 3,0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	5305/QĐ-UBND 28/10/2016	Số: 2.914	2.914	2.260	2.260	2.260	2.260	
59	Đường số 80, 84, 86 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m; lảng nhựa TC 3,0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	5306/QĐ-UBND 28/10/2016	Số: 1.760	1.760	1.380	1.380	1.380	1.380	
60	Đường số 88, 90, 92 đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m; lảng nhựa TC 3,0 kg/m <sup>2</sup> rộng 3,5m.	2017-2018	5307/QĐ-UBND 28/10/2016	Số: 1.891	1.891	1.430	1.430	1.430	1.430	
61	Xây dựng mỏ sỏi tuyển mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành (Giải đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT-B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	5308/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	Số: 9.171	9.171	7.700	7.700	7.700	7.700	
62	Đường nội bộ hành chính Bồ Đề	Thị trấn Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành	Lảng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	1277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016	Số: 8.060	8.060	6.950	6.950	6.950	6.950	
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 568m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; biển báo.	2018-2019	5309/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	Số: 944	944	770	770	770	770	
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	Số: 2.273	2.273	1.360	1.360	1.360	1.360	
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	Số: 1.929	1.929	1.580	1.580	1.580	1.580	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-C-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã hố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kết luận	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm; ban hành	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	Tổng số (đã có các nguồn vốn)						
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.795	1.795			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.470	1.470
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.779	1.779			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.460	1.460
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.036	2.036			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.670	1.670
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.023	2.023			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.660	1.660
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.824	1.824			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.490	1.490
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.568	1.568			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.290	1.290
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 918 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.336	1.336			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.100	1.100
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 904 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.391	1.391			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.150	1.150
74	Đường 55 - Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 864 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.204	2.204			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.820	1.820
75	Đường từ QL 22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dày 864 m; mặt rộng 3,5m; lõi sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.755	1.755			Trong đó: NSDP	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	1.450	1.450

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		
76	Đường đèo 47A2 Phan Hùng Kẽm	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 506 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	Số: 723	723				600	600			600	600
77	Đường Chùa Thiên Lâm (Gò Kén)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 509 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	967	967				800	800			800	800
78	Đường 8 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	189	189				150	150			150	150
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thương Thâu Thành (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 272 m; mặt rộng 3,00m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5334/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	400	400				320	320			320	320
80	Đường 10 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 173 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5339/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	251	251				200	200			200	200
81	Đường 2 Thương Thâu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 131 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	209	209				170	170			170	170
82	Đường từ QL22B đến ruộng (gạch Thành Lộ)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 222 m; mặt rộng 3,00m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	434	434				350	350			350	350
83	Đường từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường 20 Thương Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 486 m; mặt rộng 4,00 m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	662	662				530	530			530	530
84	Đường đèo 2-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 700 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580				1.350	1.350			1.350	1.350
85	Đường đèo 4-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 797 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634				1.390	1.390			1.390	1.390
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m <sup>2</sup> dài 300 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	593	593				500	500			500	500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IIT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Điều chỉnh			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TBĐT/QT NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
87	Đường 43A Đường Hải Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 2kg/m <sup>2</sup> dài 383 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1190/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.138	1.138				940	940		Trong đó: NSDP	
88	Đường 43 Đường Hải Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Láng nhựa TC 2kg/m <sup>2</sup> dài 275 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	662	662				550	550		940	940
89	Đường 18 Thương Thủ Thành	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 328 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	894	894				740	740		550	550
90	Đường 14 Thương Thủ Thành	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 167 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	238	238				210	210		740	740
91	Đường 12 Thương Thủ Thành	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1182/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	549	549				450	450		210	210
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,00m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	351	351				450	450		210	210
93	Đường 43/16 đường Hải Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,00m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	398	398				290	290		210	210
94	Đường 163 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	324	324				330	330		210	210
95	Đường 1-Dорога 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2019-2019	Số: 1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	161	161				270	270		210	210
96	Đường 3-Dорога 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	đường Bê tông xi măng dài 101 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	162	162				130	130		130	130
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Đường 250m, Bát tông xi măng rộng 4m	2018-2019	Số: 1259/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	427	427				340	340		340	340

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch tung hàng giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
98	Đèn chiếu sáng đường Trường Hòa-Chá Lã	Trường Hòa		2018-2019	Số: 126/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.715	2.715			2.200	2.200	2.200	2.200		
99	Đèn chiếu sáng đường Trịnh Phong Đặng	Long Thành Bắc		2018-2019	Số: 126/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.307	2.307			1.870	1.870	1.870	1.870		
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020	34.000	34.000		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900		
101	Hệ thống thoát nước khu vực Trảng Nhứt	Long Thành Nam		2019-2020	3.000	3.000		1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790		
102	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành (Giải đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020	5.696	5.696		3.390	3.390	3.390	3.390	3.390	3.390		
103	Tháo dỡ móng đường số 15 xã Trảng Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	Trảng Tây		2019-2020	8.510	8.510		5.200	5.200	5.200	-	-	-		
107	Nâng cấp mở rộng đường số 15 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc		2019-2020	5.000	5.000		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	Bổ sung DA mới	
108	Hệ thống thoát nước đường Trịnh Phong Đặng	Xã Hiệp Tân		2019-2020	9.600	9.600		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	Bổ sung DA	
b	Dự án <i>dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</i>				42.509	42.509	-	-	-	14.270	14.270	14.270	14.270		
104	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Hòa Thành	944mN, vía hè 2x1,6m	2019-2021	1.404/QĐ-UBND số 027/2019	39.990	39.990		13.130	13.130	13.130	13.130	13.130	13.130	
105	Đường số 12 đường Sân Cỏ	Xã Long Thành Bắc		2020-2021		736	736		380	380	380	380	380	380	
106	Đường Nguyễn Bình Khiêm xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân		2020-2021		1.783	1.783		750	760	760	760	760	760	
IV	HUYỆN GÒ DÀU				246.745	246.745	-	-	-	85.000	85.000	77.800	-	162.800	162.800
(2)	Dự án <i>khai công mới trong giải đoạn 2016-2020</i>				246.745	246.745	-	-	-	85.000	85.000	77.800	-	162.800	162.800
a	Dự án <i>dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2016-2020</i>				209.746	209.746	-	-	-	85.000	85.000	57.800	-	142.800	142.800
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	các hang mục phi ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKHĐT số 28/10/2016	29.974	29.974		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Vốn hỗ trợ khác 12,2 tỷ đồng
2	Bê tông xi măng đường ô tô từ đường Dương Văn Nott đến ấp Trâm Vàng 1 xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Lần đường BTXM dài 379 mét; chiều rộng mặt đường 4 mét.	2017	745/QĐ-UBND	674	674		530	530	530	530	530	530	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-C-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh			Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT/QT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng (+)	Giảm (-)		
3	Bé tông xi măng đường hẻm số 7, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	449,38 mét; chiều rộng mặt đường 3,5m/2m; Bố trí rãnh thoát nước rộng 0,7 mét giữa lùm đường.	2017	744/QĐ-UBND 28/10/2016	2.240	2.240				1.910	1.910				Trong đó: NSDP
4	Bé tông xi măng đường hẻm số 8, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTXM dài 664,8 mét; chiều rộng mặt đường trung bình từ 3,5m/2m đến 5,1m/2m; Bố trí rãnh thoát nước rộng 0,7 mét giữa lùm đường.	2017	743/QĐ-UBND 28/10/2016	3.211	3.211				2.740	2.740				1.910
5	Es tông nhựa đường Huỳnh Thủ Khiang	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTNM dài 402 mét; chiều rộng mặt đường 3m/2,5m.	2017	742/QĐ-UBND 28/10/2016	986	986				2.740	2.740				1.910
6	Lát gạch và bê tông xi măng via hè đường Lê Văn Thới và đường Trần Văn Sứ.	Thị trấn Gò Dầu	Lát gạch via hè đường Lê Văn Thới;đô bê tông xi măng via hè đường Hồ Văn Sứ. Tổng diện tích lát gạch và hè bê tông via hè là 1.780m <sup>2</sup> .	2017	741/QĐ-UBND 28/10/2016	549	549				2.740	2.740				1.910
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu	Làm đường BTNM dài 1.200m; chiều rộng mặt đường 8,0m/2,5m; Bố trí cầu II. Sửa đổi từ 1.334.000 đồng/m <sup>2</sup> .	2018-2020	740/QĐ-UBND 28/10/2016	13.812	13.812				2.740	2.740				1.910
8	Lát gạch via hè không chieu sang đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu	Dài 1.700m, rộng 1,5x2; Tổng diện tích lát gạch 5.100m <sup>2</sup> ; Bố trí hệ thống chiếu sáng	2018-2020		8.000	8.000				2.740	2.740				1.910
9	Sửa chữa đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Điện tích sửa chữa 2.000m <sup>2</sup> .	2018-2020		3.000	3.000				2.740	2.740				1.910
10	Làng nhựa đường Dương Văn Núi nối dài tới xã Thành Phước	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 6m; có hàng mure di dời trú điện	2018-2020		1.200	1.200				2.740	2.740				1.910
11	Hệ thống chiếu sáng và lồng nhựa đường Nam Kì Khởi Nghĩa (Quốc Lộ)	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 400m; rộng 5m	2018-2020		2.000	2.000				2.740	2.740				1.910
12	BTXM hẻm số 7 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 338m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước độc quyền	2018-2020		1.400	1.400				2.740	2.740				1.910
13	BTXM hẻm số 9 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 204m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước độc quyền	2019-2020		800	800				2.740	2.740				1.910
14	Làng nhựa đường nội Huỳnh Công Thành đến trường mẫu giáo thị trấn	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m	2019-2020		700	700				2.740	2.740				1.910
15	Bé tông xi măng nhache rẽ Ông Ói, Ông 2 Thành Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 700m; rộng 40,45m; có hệ thống thoát nước độc quyền	2019-2020		3.600	3.600				2.740	2.740				1.910
16	Bé tông xi măng đường Ông S Ti Anh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 450m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước độc quyền	2019-2020		1.500	1.500				2.740	2.740				1.910



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lục thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
39	Bé tông xi măng đường tò dân cư từ quán số 22, cầu hèm đường Trường Chinh, hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khu phố Thành Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.239	1.239				900	900		Bổ sung KH vốn
40	Bé tông xi măng đường Dương Văn Ninh (đoạn từ nhà chờ tò kim hoàn đến cuối tuyến đường Dương Văn Ninh và hẻm số 11 Khu phố Thành Bình A)	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.264	1.264				950	950		Bổ sung KH vốn
41	Bé tông xi măng các đường hẻm số 6, số 7, số 9 Khu phố Thành Bình A	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.238	1.238				900	900		Bổ sung KH vốn
42	Bé tông xi măngheim đường Lê Trọng Tấn, số 9 và đoạn cuối đường Huyện Công Thắng, Khu phố Thành Hà (điểm đầu nhà trọ Cầm Tú - Điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thành Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.262	1.262				950	950		Bổ sung KH vốn
43	Bé tông xi măng Ô 1/195 và hẻm đường Trường Chinh (điểm đầu nhà trọ Cầm Tú - Điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thành Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.221	1.221				800	800		Bổ sung KH vốn
44	Bé tông xi măng đường nội Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hüng, hẻm 13 đường Hüng Vương và hẻm đường Lê Trọng Tấn đến kênh N18-20, Khu phố Thành Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.246	1.246				900	900		Bổ sung KH vốn
45	Bé tông xi măng hẻm số 4 đường Lê Trọng Tấn; hẻm đường Phạm Hüng; Khu phố Thành Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		921	921				700	700		Bổ sung KH vốn
46	Bé tông xi măng các hẻm thuộc Ô 1 + Ô 2; Khu phố Thành Hà	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.750	1.750				1.200	1.200		Bổ sung KH vốn
47	Bé tông xi măng hẻm nối với hẻm số 10 Ô 1 Khu phố Thành Bình A (điểm cuối đất cao su của ông Võ Văn Tiến)	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		716	716				550	550		Bổ sung KH vốn
48	Mương thoát nước đường Lê Trọng Tấn	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		2.858	2.858				2.200	2.200		Bổ sung KH vốn
49	Mương thoát nước đường Phan Hüng	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.923	1.923				1.500	1.500		Bổ sung KH vốn
50	Bé tông xi măng các hèm đường Lê Trọng Tấn Ô 2 và hẻm số 15 QL22B, khu phố Rạch Son.	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.248	1.248				950	950		Bổ sung KH vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
51	Bê tông xi măng các hầm số 14 + 19+21 QL22B, khu phố Rach Sơn.	Thị trấn Gò Dầu	2019-2020	866	866				550	550	100	650	650	Bổ sung KH vốn		
52	Trồng cây xanh trang trí ven đường thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2019-2020	1.107	1.107				800	800	230	1.030	1.030	Bổ sung KH vốn		
53	Cải tạo sân nến huyện Đoàn	Thị trấn Gò Dầu	2019-2020	430	430				350	350	80	430	430	Bổ sung KH vốn		
54	Cải tạo nâng cấp đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	1,7 km	2019-2020	14.900	14.900						14.000	14.000	Bổ sung DA mới		
55	Thay mới đèn led và làm đèn chờ đèn đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020	5.000	5.000						1.500	1.500	Bổ sung DA mới		
56	Thay mới đèn led đường từ vòng xoay qua cầu Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020	2.200	2.200						18.000	18.000	Bổ sung DA mới		
57	Cải tạo vỉa hè QL22B đoạn thi trấn	Thị trấn Gò Dầu	2019-2020	14/27/QĐ-UBND 03/7/2019	19.999	19.999						1.600	1.600	Bổ sung DA mới		
58	Thay mới đèn led đường QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Làm mới	2019-2020	2.500	2.500						20.000	20.000	24.000		
b	Dự án <i>đã kiểm hoàn thành và bùn giao đất vào sử dụng sau 20/20</i>				36.999	36.999						20.000	20.000	Bổ sung DA mới		
59	Bê tông nhựa đường Hương Lộ 1	Xã Thành Phước-	6213mN	2019-2021	1370/QĐ-UBND 27/6/2019	36.999	36.999						20.000	20.000	Bổ sung DA mới	
C	<b>HÓA TRƯỚC XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA</b>			2017-2020	161.540	161.540	-	-	-	124.500	124.500	4.000	4.000	124.500		
1	Trường Mẫu giáo Thành Phước	Gò Dầu	935,1m2	2017-2019	7.313	7.313				6.000	6.000			6.000		
2	Trường Tiểu học Xóm Mới	Gò Dầu	371,52m2	2017-2019	3.734	3.734				3.200	3.200			3.200		
3	Trường Mẫu giáo Phước Thành	Gò Dầu	953m2	2017-2019	6.342	6.342				4.800	4.800			4.800		
4	Trường MG Lộc Hưng	Lộc Hưng, Trảng Bàng		2018-2020	15.500	15.500				15.000	15.000			15.000		
5	Trường THCS An Thành	An Thành, Bến Cát		2018-2020	15.000	15.000				15.000	15.000			11.000		
6	Trường Tiểu học Thành Tây	Thị trấn Tân Biên		2018-2020	15.000	15.000				15.000	15.000			15.000		
7	Trường THCS Thị Trần Châu	Thị trấn, Châu Thành		2018-2020	454/QĐ-UBND 24/10/2015	13.747	13.747				12.500	12.500			12.500	
8	Trường Tiểu học Bầu Nắng A (điểm Ninh An)	Bầu Nắng, DMC		2018-2020	15.000	15.000				15.000	15.000			15.000		
9	Trường TH-THCS Nguyễn Hiền	Phường 3, TP TN		2018-2020	12.000	12.000				12.000	12.000			12.000		
10	Trường TH Trường Hòa A	Hòa Hòa, Thành		2018-2020	11.000	11.000				11.000	11.000			11.000		
11	Trường THCS Tân Hòa	Tân Châu		2018-2020	31.904	31.904				15.000	15.000			15.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-C-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định, ngày, năm ban hành	TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
12	Trường THCS Tiên Thuận	Tiên Thuận, Bến Cầu		2018-2020	15.000	15.000					4.000	4.000
D	DỒI ỨNG VỐN TPCP	95 phòng	2017-2020	75.560	20.000							
E	ĐE ÁN HỘ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MAM NON TẠI VÙNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2016- 2020								98.000	98.000	98.000	98.000
F	HỘ TRỢ KHÁC				1.838.593	1.900.608	120.000	745.000	132.200	132.200	50.710	1.152.239
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH			211.165	211.165	31.200	31.200	80.000	80.000	30.700	-	110.700
(I)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016- 2020			53.470	53.470	31.200	31.200	11.880	11.880	-	-	11.880
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			53.470	53.470	31.200	31.200	11.880	11.880	-	-	11.880
	- Dự án di dời khuôn định và bản giao địa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020											
1	Đường 785-Giồng Cà, xã Bình Minh (GD 1)	xã Bình Minh	2016-2017 31/8/2012	47.970	47.970	30.000	30.000	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2	Trạm Y tế phường IV	Phường IV	Xây mới trạm y tế, làm việc hỗn thông xử lý nước thải, đầu tư mua sắm thiết bị làm việc	2017-2019	5.500	5.500	1.200	1.200	3.480	3.480	3.480	3.480
(2)	Dự án khôi phục mới trong giai đoạn 2016-2020				157.693	157.693	-	-	68.120	68.120	-	98.820
a	Dự án di dời khuôn định và bản giao địa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				99.834	99.834	-	-	68.120	68.120	-	68.120
3	Trường TH Lê Văn Tam	Phường 2	Xây mới khôi phục chung trường quy mô 1 trệt 2 lầu, diện tích sân vận động PCCC và mương thoát nuôi.	2018-2020	4.591	4.591			4.000	4.000	4.000	4.000
4	Nâng cấp đường số 6 (dường số 1, Nguyễn Văn Bach), khu dân cư 1, 2, 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599.63m BTN, rộng 9m; đường 2x5m	2017-2019	24.000	24.000			14.832	14.832	14.832	14.832
5	Đường 785 – Giồng Cà, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến K5+850)	xã Bình Minh	3710m; bmd= 5,5m	2017-2019	13.874	13.874			11.000	11.000	11.000	11.000

Chuyển  
sang tinh  
quân IVBổ sung  
mới, sử  
dụng vốn  
thừa của  
DA Trường  
THCS An  
Thanh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bồi trí từ khởi công đến hết năm 2015 ("")	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
5	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khôi phục chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019	32.000	32.000			20.200	20.200	20.200	20.200	
7	Trường mầm non Thực Hạnh	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020	14.869	14.869			9.000	9.000	9.000	9.000	
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yến	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020	6.500	6.500			5.850	5.850	5.850	5.850	
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020	4.000	4.000			3.238	3.238	3.238	3.238	
b	Dự án "đẩy kiện hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020"				57.861	57.861	-	-	-	-	30.700	30.700	
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở cho hộ nghèo, hộ người có công Thành phố	xã Bình Minh, TPTN	Xây mới	2020-2021	6.400	6.400			3.800	3.800	3.800	3.800	Bổ sung DA mới
11	Trường TH Hùng Vương	Phường 3,	Xây mới + sửa chữa	2020-2021	6.000	6.000			3.600	3.600	3.600	3.600	Bổ sung
12	Nạo vét rạch Tây Ninh từ cầu Bên đầu đến cầu Quan thành phố Tây Ninh	TPTN	Nạo vét rạch	2020-2022	13.000	13.000			5.000	5.000	5.000	5.000	Bổ sung DA mới
13	Nhà tang lễ	Bình Minh	Xây mới	2020-2021	10.000	10.000			5.000	5.000	5.000	5.000	Bổ sung DA mới
14	Cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND phường Ninh Thạnh	phường Ninh Thạnh, TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2020-2021	2.041	2.041			1.200	1.200	1.200	1.200	Bổ sung DA mới
15	Xây mới trụ sở BCH Quận ủy Phường 1 và sửa chữa Hội trường UBND Phường 1	Phường 1, TPTN	Xây mới + sửa chữa	2020-2021	3.726	3.726			2.200	2.200	2.200	2.200	Bổ sung DA mới
16	Sửa chữa trụ sở và Xây mới nhà để xe Công an Phường IV	Phường IV, TPTN	Xây mới	2020-2021	1.241	1.241			700	700	700	700	Bổ sung DA mới
17	Xây mới nhà nghỉ, nhà ăn và nhà xe xe BCTH Quận sự phường IV	Phường IV, TPTN	515,48 m2 Xây mới	2020-2021	1.865	1.865			1.100	1.100	1.100	1.100	Bổ sung DA mới
18	Xây mới trại số làm việc chung, Trại trồng trọt bão vệ thư viện, khu vực lồng, chăn nuôi thú y	xã Tân Bình, TPTN	Xây mới	2020-2021	3.868	3.868			2.300	2.300	2.300	2.300	Bổ sung DA mới
19	Cải tạo, nâng cấp sân nền UBND xã Tân Bình	TPTN	Nâng cấp, cải tạo	2020-2021	1.199	1.199			700	700	700	700	Bổ sung DA mới
20	Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Bình, TP.Tây Ninh	Tân Bình, TPTN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021	1.158	1.158			700	700	700	700	Bổ sung DA mới
21	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh Thành phố	Phường 2, TPTN	Cải tạo, nâng cấp	2020-2021	1.163	1.163			700	700	700	700	Bổ sung DA mới
22	Dãy Trường Trần Hưng Đạo	Phường 2, TPTN	Xây mới 06 phòng	2020-2021	6.200	6.200			3.700	3.700	3.700	3.700	Bổ sung DA mới
II	HUYỆN HÒA THÀNH				132.945	132.945	-	-	80.000	80.000	15.000	95.000	
(2)	Dự án "đẩy kiện hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				132.945	132.945	-	-	80.000	80.000	15.000	95.000	
a	Dự án "đẩy kiện hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				111.318	111.318	-	-	80.000	80.000	-	80.000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)		
1	Thanh toán khôi lượng đã và đang thực hiện				239/QĐ-SKHĐT 26/9/2013 (dc); 106/QĐ-SKHĐT 28/04/2017	38.069	38.069	26.000	26.000	8.300	8.300		8.300	8.300
2	Nâng cấp đường liên xã An Cư - Phước Vĩnh	xã An Cư Phước Vĩnh			201/QĐ-UBND 20/10/2014; 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (dc)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	5.900	5.900	5.900	5.900
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vĩnh đến bến Cây Ôi)				240.892	240.794	-	-	-	69.250	69.250	37.000	-	106.250
(2)	Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2016-2020													
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				200.003	199.905	-	-	-	69.250	69.250	37.000	-	106.250
4	Đường giao cùi Huyện ủy xã Hảo Đức				316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (dc); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (dc)	5.466	5.466				5.410	5.410		5.410
5	Đường huyện 21 - Lô Nam Dương, liên xã Hảo Đức- An Cư	4373,2m sỏi đá,bmt=7m	2016-2018											
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)				336/QĐ-UBND 22/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (dc)					8.000	8.000		8.000	8.000
7	Đường từ quán Tur Tung đến bến Bờ Tàu xã Biển Giói				338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (dc)	3.762	3.762			3.703	3.700		3.700	3.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Điều chỉnh			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
8	Đường 781 qua Đường Hoàng Lê Khoa (lên xã Tri Bình-Thị trấn)			2016	23/10/2015; 18/1/QĐ-UBND 11/7/2017	2.744	2.744			2.730	2.730		2.730	Trong đó: NSDP
9	Trường Tiểu học Đồng Khởi-TuẤn Hải			2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND (đ/c); 553/QĐ-UBND 30/1/2/2016	6.692	6.594			6.400	6.400		6.400	Trong đó: NSDP
10	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Dien			2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/1/2013 (đ/c); 292/QĐ-UBND 04/8/2016 (đ/c); 472/QĐ-UBND 16/1/2017	3.939	3.939			3.550	3.550		3.550	Trong đó: NSDP
11	Xây dựng Hội trường 250 chỗ Ban Chỉ huy quân sự huyện Châu Thành	Phước Vinh	3070m	2017-2019	500/QĐ-UBND 26/10/2016; 100/QĐ-UBND 26/4/2017	5.026	5.026			4.550	4.550		4.550	Trong đó: NSDP
12	Nâng cấp trụ sở UBND xã Phước Vinh	Phước Vinh	nâng cấp	2019-2020	491/QĐ-UBND 28/10/2016	2.564	2.564			2.300	2.300		2.300	Trong đó: NSDP
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà tưởng niệm căn cứ Nguyễn Lý Thành	Hảo Đức		2018-2020	457/QĐ-UBND 24/10/2015	2.500	2.500			2.000	2.000		2.000	Trong đó: NSDP
14	Xây mới nhà bếp, nhà ăn, nhà bếp và kho lưu trữ huyện lỵ Châu Thành	Thị trấn	406m2	2018-2020	375/QĐ-UBND 29/9/2017	7.211	7.211			3.300	3.300		3.300	Trong đó: NSDP
15	Nâng cấp, cải tạo trại sở chính UBND huyện Cầu Thành	Thị trấn	178,1m2	2018-2020	498/QĐ-UBND 28/10/2016	4.354	4.354			3.700	3.700		3.700	Trong đó: NSDP
16	Kênh thoát nước bờ sôn lề Cầu Đầu	Hảo Đức	3.224m	2018-2020	63/QĐ-UBND, 24/03/2016	1.437	1.437			1.150	1.150		1.150	Trong đó: NSDP
17	Đường số 13-14 k거리 Bình Lợi xã	Hảo Đức		2018-2020	486/QĐ-UBND 28/10/2016	1.900	1.900			1.450	1.450		1.450	Trong đó: NSDP



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
3	Nhựa hóa uyển đường vào xóm dân tộc	1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	3.738	3.738			3.727	3.727		3.727
4	Đường Tầm Lanh-Trưởng Mít	1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	3.877	3.877			3.875	3.875		3.875
5	Cống qua kênh K1+425 TN1		2017-2018	2464/QĐ-UBND 19/7/2016	995	995			842	842		842
6	Đường nối trung tâm hành chính xã Suối Đá với trung tâm hành chính huyện (ĐTH.0)		2017-2019	2787/QĐ-UBND 28/10/2016	16.334	16.334			13.624	13.624		13.624
7	Đường ĐH 13 (đoạn đầu từ đường ĐT 781 - nghĩa trang liên xã Suối Đá, Phan Thị trấn)	1,8kmN	2018-2020	3930/QĐ-UBND 31/10/2016	5.132	5.132			4.468	4.468		4.468
8	Kênh tiêu Rau Củ - Kênh Tây, hang mục bờ kè thương và hụt uuu cầu Xa Cách		2018-2020		18.648	18.648			16.776	16.776		16.776
8.1	Kênh tiêu Rau Củ - Kênh Tây, hang mục bờ kè thương và hụt uuu cầu Xa Cách (giai đoạn 1)		2018-2020		6.303	6.303			5.876	5.876		5.876
8.2	Kênh tiêu Rau Củ - Kênh Tây, hang mục bờ kè thương và hụt uuu cầu Xa Cách (giai đoạn 2)		2018-2020		12.145	12.145			10.900	10.900		10.900
9	Đường trực chính xã Trưởng Mít	2.672m	2017-2019		7.374	7.374			5.983	5.983		5.983
10	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)	8.000m	2019-2020		21.368	21.368			13.470	13.470		13.470
11	Đường Suối Đá - Phan Kênh Đặng		2019-2020		11.328	11.328			10.200	10.200		10.200
12	Đường ĐH8 (đoạn ĐT 784 - biê		2019-2020		9.683	9.683			8.700	8.700		8.700
13	Đường Lộc Tân - Suối Nhánh		2019-2020		12.395	12.395			11.200	11.200		11.200
14	Bờ bao chống ngập tự số xã Bàu Nàng		2019-2020		4.968	4.968			4.500	4.500		4.500
V	HUYỆN TRÀNG BÀNG				202.118	237.610			80.000	80.000		80.000
(2)	Đ/c ẩn khồi cảng mới trong giài đoen 2016-2020				202.118	237.610			-	-		151.600
a	bản giao lưu vào sít dung gaij đoen 2016-2020								80.000	80.000		80.000
1	Thanh toán khôi lương đà và dang thực hiện								80.000	80.000		80.000
2	Nhựa đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trung Hưng Cù Chi	3.231 mN, bmd=3.5m, lè 2x1.5m	2016-2017	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7.116	7.116			6.085	6.085		6.085
3	Trường mầm non Trảng Bàng	Xây mới 16 phòng học	2016-2017	108/QĐ-SKHĐT 31/03/2016	23.231	23.231			21.000	21.000		21.000
4	Cầu qua Kênh Đồng tại km21+ 440	L=33.9m; b=10 mét, tái tróng thiết kế FH.93.	2016-2017	5187/QĐ-UBND 25/10/2017	9.802	9.802			9.802	9.802		9.802



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
3	Đường dẫn trung tâm xã Bàu Bàng	Xã Bàu Bàng		2015-2016	31.137	31.137	11.000	11.000	7.000	7.000	7.000	
(2)	Dự án khẩn cấp mới trong giai đoạn 2016-2020				186.739	186.739	-	-	78.090	63.090	-	
a	Dự án để kiêm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				124.472	124.472	-	-	70.275	55.275	-	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	xã Thanh Phước			Xây mới khôi nhà làm việc chính (921,9m2), hội trường 150 chỗ; cải tạo nhà làm việc công an xã; các hạng mục phụ	813/QĐ-UBND 30/10/2015	12.899	12.899				
5	Làng nhựa đường Cầu Thị-Cây Da	Hiệp Thành	L=2.834,9mN, bmd=3,5m	2016	746/QĐ-UBND 1.3/ND 30/10/2015	5.784	5.784			5.060	5.060	
6	Làng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Nam Trai	Xã Thanh Đức	L=2.620mN, bmd=6m	2016-2017	809/QĐ-UBND 28/10/2015	12.349	12.349			10.600	10.600	
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho Gia Đầu	Thị trấn Gò Dầu		Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	3.48/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.974	29.974			25.200	10.200
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thành (điểm đầu cầu Phước Thành - điểm cuối ngã ba Phước Thành)				739/QĐ-UBND 28/1/2016	14.698	14.698			13.425	13.425	
9	Hệ thống chiếu sáng đường đèn trung tâm xã Bàu Bàng				461/4/QĐ-UBND 30/10/2017	2.881	2.881			2.380	2.380	
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong				4613/QĐ-UBND 30/10/2017	2.887	2.887			2.380	2.380	
11	Bê tông nhựa đường Cầu Sao - Xóm Đông	Xã Thanh Phước	4,6 kmN	2019-2020	1372/QĐ-UBND 27/6/2019	43.000	43.000			40.000	40.000	
b	Dự án để kiêm hoàn thành sau năm 2020				62.267	62.267	-	-	7.815	7.815	-	
12	Nâng cấp mở rộng đường Hương Lô I (điểm đầu đường Hưng Vương, điểm cuối đường 782)		6211mđ	2018-2021	49.892	49.892	-	-	-	-		
13	Làng nhựa đường liên xã Phước Thành - Hiệp Thành				4234/QĐ-UBND 23/10/2017	12.375	12.375			7.815	7.815	
VII	HUYỆN BÌNH CAU				163.640	163.640	5.700	5.700	85.000	85.000	8.615	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				12.297	12.297	5.700	5.700	6.720	6.720	6.720	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				12.297	12.297	5.700	5.700	6.720	6.720	6.720	
1	Đang thực hiện									1.650	1.650	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lưu kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Làng nhựa đường vào trường TH Thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu		2015-2016 29/10/2014	2942/QĐ-UBND 19/7/QĐ-UBND	2.986	2.986	1.500	1.500	570	570	570	570	
3	Trụ sở làm việc UBND xã An Thành	xã An Thành	893,2m2	2013-2015 23/9/2013		1.931	9.311	4.200	4.200	4.500	4.500	4.500	4.500	
<b>(2) Dự án khai công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>						<b>151.343</b>	<b>151.343</b>	-	-	<b>78.280</b>	<b>78.280</b>	<b>48.270</b>	<b>29.370</b>	<b>97.180</b>
<b>a</b> <b>bản giao kèo vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</b>						<b>151.343</b>	<b>151.343</b>	-	-	<b>78.280</b>	<b>78.280</b>	<b>48.270</b>	<b>29.370</b>	<b>97.180</b>
4	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chữ	xã Long Chữ	335,32m2	2015-2017 26/10/2015	3153/QĐ-UBND 3162/QĐ-UBND	2.976	2.976			2.500	2.500	2.500	2.500	
5	Làng nhựa tuyến đường từ trường TH Thị trấn đến công ty Mai Linh Sồi phun uyên dương LC07 (đoạn từ Thành Thái Long Chữ đi Hồ Đôn)	Thị trấn Bến Cầu	2.021m	2015-2017 26/10/2015		1.426	1.426			2.000	2.000	2.000	2.000	
6	Giang 8 (giمن đầu đường LG-LP điểm cuối giáp đường Bau Nô-Long Tân)		L=1419m; bnd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		2.356	2.356			1.200	1.200		1.200	
7	Nâng cấp tuyến đường Long Giai đi Bau Tường áp Long Giai		L=1256m; bnd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		2.007	2.007			1.800	1.800		1.800	
8	Nhà hóa đường Tiên Thuận 15		L=875m; bnd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		1.511	1.511			1.300	1.300		1.300	
9	Nhà hóa đường An Thành 3 (đoạn từ nhà ông Trại đến bến Ông Kiếm) xã An Thành Nhơn Hòa tuyến đường Long Thành 10 (từ Văn phòng áp Long Thành đến Bến Cầu Triêm)		L=1101m; bnd=3,5m, bnd=5m	2017-2018		1.063	1.063			960	960		960	
10	Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chữ		L=644m; bnd=3,5m, bnd=5m	2018-2020		1.444	1.444			1.280	1.280		1.280	
11	Xây dựng 04 phòng làm việc và phòng chức năng (324m2), hệ thống cấp thoát nước, chống sét, cáp điện		3.858	2018-2020						3.500	3.500		3.500	
12	Làng nhựa đường HBC05 (từ ngã ba cao su đến ranh Ninh Diễn)		L=3992m; bnd=3,5m, bnd=5m	2018-2020		6.016	6.016			5.400	5.400		5.400	
13	Làng nhựa đường 1075-KB4-TTC (từ nhà ông 6 Cửa đến hố hính án)		L=2206m; bnd=3,5m, bnd=5m	2018-2020		5.604	5.604			5.000	5.000		5.000	
14	Xây dựng 03 phòng học [lầu trống THCS Tiên Thuận		Xây dựng 03 phòng học chức năng sinh hóa, lý	2018-2020		1.823	1.823			1.670	1.670		1.670	
15	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lò Thiện		Xây dựng khối nhà điện D1: sан 352m2, tích 350m2, sân nền, hàng rào	2018-2020		2.261	2.261			2.000	2.000		2.000	
16	Nhà hóa tuyến đường từ ấp Bau Nhieu Lòm đi ấp Bầu Tep (HBC14 đến HBC02)		L=2666m; bnd=6m	2018-2020		9.913	9.913			9.000	9.000		9.000	
17	Xóm Lò di Bầu Trần Nhieu		L=5000m; bnd=3,5m	2018-2020		9.825	9.825			8.900	8.900		8.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế số vốn ngân từ khi công dân bắt đầu ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
19	Xây dựng các hang mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu, nhà hát, hồ bơi, đường nội bộ và đường vào TTVF)			2018-2020		40.000	40.000			27.570	27.570	-	27.570	Tách thành các dự án thành phần cho phù hợp thực hiện
20	Xây dựng các hang mục Trung tâm văn hóa huyện (nhà thi đấu đa năng và trường cây xanh)			2018-2020		9.900	9.900							Bổ sung DA mới
21	Xây dựng các hang mục Trung tâm văn hóa huyện (hồ bơi, sân tennis)			2018-2020		9.800	9.800							Bổ sung DA mới
22	Xây dựng các hang mục Trung tâm văn hóa huyện (các hang mục còn lại theo quy hoạch)			2018-2020		12.000	12.000							Bổ sung DA mới
23	Mở rộng năng lực tuyến đường H-B-C-14 (doan từ Trạm y tế xã Tiên Thuận đến cho Bầu Trâm Lộn)		3 km	2019-2020		7.000	7.000							Bổ sung DA mới
24	Làm mới mặt đường bờ bắc kênh Đèo Xứ (doan từ cầu Đèo Xứ đến Cầu Trảng Ấp Rừng Đầu xã Tiên Thuận)		3 km	2019-2020		7.000	7.000							Bổ sung DA mới
25	Xây mới trụ sở UBND xã Long Giang	Long Giang	Xây mới	2019-2020		7.000	7.000							Bổ sung DA mới
26	Làng nhựa đường vào sân bóng đá xã Long Giang huyện Bên Cầu	Long Giang	1,3km nhựa	2019-2020		1.930	1.930							Bổ sung DA mới
<b>VIII HUYỆN TÂN BIÊN</b>						<b>360.747</b>	<b>360.747</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>98.700</b>	<b>98.700</b>	
<i>(1) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						<b>14.997</b>	<b>14.997</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	
<i>(2) Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>						<b>14.997</b>	<b>14.997</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	
<i>a) Trong đó:</i>														
<i>- Dự án để kết hoàn thành và bù giờ đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>														
1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện													
2	Nâng cấp đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	2013-2016 30/9/2014	UBND	14.997	14.997	8.000	8.000	8.000	8.000	3.500	3.500	3.500	3.500	
<i>(2) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						<b>245.750</b>	<b>245.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.500</b>	<b>74.500</b>	<b>98.700</b>	<b>98.700</b>	
<i>a) hàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>						<b>176.398</b>	<b>176.398</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.500</b>	<b>74.500</b>	<b>76.500</b>	<b>76.500</b>	
3	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K7+100 - K9+800)	2.700m, mố đường 3m BT nhựa	2016-2017 28/10/2015	UBND	14.763	14.763	10.991	10.991	10.991	12.500	12.500	12.500	12.500	
4	Đường Thanh An xã Mô Công	Xã Mô Công	5.137km/N, bmd=3,5m	2017-2018 21/10/2016	UBND	13.008	13.008	13.008	13.008	9.980	9.980	9.980	9.980	
5	Đường liên xã Thanh Tây - Tân Bình	Liên xã	4,7km lát nhựa, bmd=3,5m	2017-2018 27/10/2016	UBND	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
6	Dường Cùm Đặng - Trung Đông (uy tín tránh cung 3-4km sinh ra hường bên 3 Chi)	Liên xã	4,259km lát nhựa, bmd=3,5m			8.798	8.798			8.400	8.400	8.400	8.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	TMBT QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
7	Đường ngã ba cây sến Thanh Tây - Hòa Hiệp	Thạnh Tân, Hòa Hiệp	4km lông nhựa			8.000	8.000		7.500	7.500		7.500	7.500	
8	Trụ sở làm việc UBND Thị trấn	Thị trấn				8.000	8.000		7.500	7.500		7.500	7.500	
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Tân Vọng				6.000	6.000		2.850	2.850		2.850	2.850	
10	Trụ sở làm việc công an, xã đội xã Tân Phong	Tân Phong				3.000	3.000		3.810	3.810		3.810	3.810	
11	Đồn Công an thị trấn Tân Biên	Thị trấn	-2.02225			4.000	4.000		4.760	4.760		4.760	4.760	
12	Trường mầm giáo 2-9	Thị trấn	940			5.000	5.000		5.700	5.700		5.700	5.700	
13	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K1+300 đến K3+060)	Xã Hòa Hiệp		2018-2020	7.999	7.999			13.000	13.000		Bổ sung DA mới		
14	(Đoạn từ K3+060 đến K4+000 và từ Km12+624,7 đến Km 14+647)	Xã Hòa Hiệp	2.962,25m	2019-2020	14.661	14.661			12.800	12.800		Bổ sung DA mới		
15	Đường liên xã Thanh Tây - Thành Bình	xã Thanh Tây	5.705 m	2019-2020	14.990	14.990			12.000	12.000		Bổ sung DA mới		
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường H21 (TB2), xã Thanh Bắc	xã Thanh Bắc	4.088 m	2019-2020	13.468	13.468			12.000	12.000		Bổ sung DA mới		
17	Làng nhà đường dân cư Bàu Rà, xã Thanh Bắc (đường TB41)	xã Thanh Bắc	4.089 m	2019-2020	13.511	13.511			12.000	12.000		Bổ sung DA mới		
18	Làm đường và cầu suối Núi Trà Hiệp - Tân Định	xã Trà Vọng, Tân Biên và xã Tân Bình, TP.TN		2019-2021	13.258	13.258			12.000	12.000		Bổ sung DA mới		
20	Xây mới nhà làm việc UBND xã Trà Vọng	xã Trà Vọng		2019-2020	9.840	9.840			8.600	8.600		Bổ sung DA mới		
21	Xây mới 08 phòng học trường THCS Thị trấn	Thị trấn		2019-2020	7.011	7.011			6.100	6.100		Bổ sung DA mới		
b	Dự án để kiến toàn thành và bờ biển giao lưu vào sôc dụng san 2020				69.452	69.452			22.200	-	22.200	22.200		
18	Đào hò, san nền, làm kè bờ thuong luu suối Căn Đăng	Thị trấn		2019-2021	1429/QĐ-UBND 03/7/2019	32.018	32.018		12.000	12.000		Bổ sung DA mới		
19	Đào hò, san nền, làm kè bờ luu suối Căn Đăng	Thị trấn		2019-2021	1430/QĐ-UBND 03/7/2019	37.434	37.434		10.200	10.200		Bổ sung DA mới		
IX	HUYỆN TÂN CHÂU				229.431	209.859	2.600	14.800	14.800	80.000	69.670	213.40	128.339	
i)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2020				6.632	6.632	2.600	14.800	14.800	14.700	-	14.700	14.700	
b	Dự án 2016-2020				6.632	6.632	2.600	14.800	14.800	14.700	-	14.700	14.700	
	Trong đó:													
	- Dự án để kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020													
1	Trạm Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	2182/QĐ-UBND 31/10/2013	5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.400		2.400	2.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định; ngày, tháng năm ban hành	TMBT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
2	Trường Mầm non	xã Tân Đông	2.975m <sup>2</sup>	2015	2226/QĐ-UBND 30/10/2014	14.679	14.679	5.200	5.200	7.800	7.800	7.800	
3	Đường ấp 6-Suối Dây	xã Tân Đông		2014-2015	2180/QĐ-UBND 31/10/2014	9.092	9.092	3.500	3.500	3.850	3.850	3.850	
4	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	1435/QĐ-UBND 16/7/2014	902	902	500	500	300	300	300	
5	Khu dân cư số 2 ấp Tân Lập xã Tân Hà-Đầu tư đường giao thông nông thôn nội bộ cho khu dân cư	xã Tân Hà		2014-2015	2198/QĐ-UBND 31/10/2014	4.471	4.471	3.500	3.500	350	350	350	
(2) <i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						222.799	203.337	*	*	*	*		
a	bản giao đấu vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					161.332	141.670	*	*	-	65.300	65.300	
1	Đường Tỉnh phố- Sản bay (ĐHR12)	xã Tân Đông	L=6.461m; N: bnd=3,5m, hnd=6,5m	2015-2016	2502/QĐ-UBND 28/10/2015	14.898	14.898			13.400	13.400	13.400	
2	Đường N4-Tân Thành	xã Tân Thành	L=7.326m; N: bnd=3,5m, hnd=6,3m	2015-2016	2503/QĐ-UBND 28/10/2015	14.978	14.978			10.790	10.790	10.790	
Sửa chữa Q9 tuyến đường G1NTT xã Tân Hưng (THU 91, THU 92, THU 93, THU 94, THU 95, THU 96, THU 97, THU 98, THU 99).						5289/QĐ-UBND 28/10/2017	559	559			510	510	
3	Đường DH 807 (đường thành phố)	xã Tân Hòa	Rào gác, lắp đặt hàng rào mít đường dài với mít đường rộng thấp	2017									
4	Đường Tân Hưng (THU 93 cũ).	xã Tân Phú	Dầm và sửa chữa đường sỏi đá với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mít đường rộng 5 mét	2017	5290/QĐ-UBND 28/10/2017	896	896						
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th.827 (Đường ĐH 03 cũ).	xã Tân Hải	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đá với tổng chiều dài tuyến 3.250 mét, mít đường rộng 5 mét	2017	5291/QĐ-UBND 28/10/2017	1.156	1.156						
6	Đường 34-34	xã Tân Hải	Dầm và sửa chữa đường sỏi đá với tổng chiều dài tuyến 3.250 mét, mít đường rộng 5 mét	2017	5290/QĐ-UBND 28/10/2017	409	409						
7	Xây dựng mới trạm UBND xã Tân Hà.	xã Tân Hà	Xây mới trạm UBND xã Tân Hà với diện tích 820m <sup>2</sup> , trong đó diện tích làm việc 428,4m <sup>2</sup> ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hà tháp 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	8.900	7.306					6.800	6.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
8	Xây dựng trại trú sở UBND xã Suối Ngò.	xã Suối Ngò		Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m <sup>2</sup> , trong đó diện tích làm việc 438,7m <sup>2</sup> ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ, bô trĩ trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018 28/10/2016	5210/QĐ-UBND 26.100	7.932				7.200	7.200	7.200	Tách thành các đợt thi công
9	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2	Thị trấn Tân Hồ	Xã Tân Hồ	5km bê tông nhựa 5cm, trục chính mặt 5m, cõi lề 3,5m, lề 1mx2 bên	2018-2020	28.000	28.000			21.340	21.340	21.340	-	Bổ sung vốn QT
10	Đường số 3-3 (đường trực tiếp) xã Tân Lợi					1.150	1.150			1.030	1.030	1.030	1.030	Bổ sung vốn QT
11	Nâng cấp đường số 12apse Tân Lợi					830	830			750	750	56	806	Bổ sung vốn QT
12	Đường BTXM cấp ván phẳng áp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Thị trấn Tân Thành)	xã Tân Hiệp				819	819			740	740	16	756	Bổ sung vốn QT
13	Đường Thành Đồng 14 ấp Thành Hòa	ấp Thành Hòa				520	520			470	470	17	487	Bổ sung vốn QT
14	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2 (nhiều 30/4)	Thị trấn				2019-2020	13.997	13.997			10.000	10.000	10.000	DA mới
15	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2 (chánh Nguyễn Văn Trỗi)	Thị trấn				2019-2020	14.995	14.995			11.340	11.340	11.340	Bổ sung DA mới
	<b>Đè án bố trí KDC áp Tân Lập, xã Tân Hà</b>													Chuyển từ vốn lý sang tĩnh HMTT
16	Đường nội bộ KDC số 01	Tân Hà	2.812 km BTXM, b=3,5m	2019-2020		12.585	12.585			10.000	10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA mới
17	Đường nội bộ KDC số 03	Tân Hà	0,758 km BTXM, b=3,5m	2019-2020		1.668	1.668			1.500	1.500	1.500	1.500	Bổ sung DA mới
18	Đường nội bộ khu sản xuất - KDC số 01	Tân Hà	3,895 km sỏi đá, b=5m	2019-2020		5.574	5.574			5.000	5.000	5.000	5.000	Bổ sung DA mới
19	Đường nội bộ khu sản xuất - KDC số 02	Tân Hà	4,762 km sỏi đá, b=5m	2019-2020		6.723	6.723			6.000	6.000	6.000	6.000	Bổ sung DA mới
20	Đường nội bộ khu sản xuất - KDC số 03	Tân Hà	5,233 km sỏi đá, b=5m	2019-2020		5.625	5.625			5.000	5.000	5.000	5.000	Bổ sung DA mới
21	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng TDTT xã Tân Lập	Tân Hà	San lấp MB + Xây mới	2019-2020		850	850			750	750	750	750	Bổ sung DA mới
	<b>Dự án để kiến hoàn thành và bù tiền giao đất vào sử dụng sau 2020</b>					61.567	61.567	-	-	-	-	20.000	-	20.000
22	Nâng cấp đường Đồng Thành - suoi Dân - Đồng Hà (ĐH814)	Đồng Hà	7,6 km lảng nhựa, bnd=5,5m, lề 2x1m sỏi đá	2019-2021 28/6/2019	1387/QĐ-UBND 1388/QĐ-UBND	30.000	30.000			10.000	10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA mới
23	Đường lô Thanh niên	Đồng Hà	7,758 km lảng nhựa, bnd=5,5m, nền 7m	2019-2021 28/6/2019		31.567	31.567			10.000	10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA mới



Pb&u Line II

SỬA ĐỒI, BỐ SỨNG DÀNH MỤC DỊ KHẨU VÀO TRÌ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOÀN 2016-2020  
NGUỒN THU PHÍ: BẢNG RÔNG KINH KẾ CẤU HÀ TĂNG ĐỒI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỦA KHẨU  
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2010/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 7 năm 2010, sửa đổi, bổ sung ngày 11 tháng 11 năm 2011)



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi động đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
					TMDT	Số quyết định ngày tháng năm ban hành							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSND							
17	Đường Tiên Thuận 9	Bến Cầu	3 km/N	2016-2017	1932/QĐ-UBND 24/9/2013	1989/QĐ-UBND 01/10/2013	13.698	13.698	10.300	10.300	10.300	10.300	
18	Đường chéo biển phòng Long Cương di cầu Thực Mực, Long Hải	Bến Cầu	4,143km N	2016-2017	1145/QĐ-UBND 30/10/2014	1035/QĐ-UBND 29/10/2013	5.658	5.658	800	800	800	800	
19	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Chàng Riệc	Tân Lập, Tân Biên	Xây dựng cầu phao cảng năng lượng cửa khẩu liên hợp DT.166m2	2015-2016	1136/QĐ-UBND 29/10/2013	1136/QĐ-UBND 30/10/2013	12.718	12.718	7.180	7.180	7.180	7.180	
20	Đường ra cù lao khỉ Chàng Riệc (đoạn nội tiếp) xã Tân Lập, huyện Tân Biên	Tân Biên	1.055,32m	2016-2017	1035/QĐ-UBND 30/10/2014	8.205	8.205						
21	Xây dựng bến xe, bãi san hàng cửa khẩu phu Chàng Riệc-Xã Tân Lập	Tân Biên		2016-2017	1034/QĐ-UBND 30/10/2013	1034/QĐ-UBND 29/10/2013	3.650	3.650	3.470	3.470	3.470	3.470	
22	Nâng cấp ngã tư Chàng Riệc huyện Tân Biên	Tân Biên	493,59m BTN rộng 6m	2016-2017	1034/QĐ-UBND 29/10/2013	1034/QĐ-UBND 29/10/2013	3.650	3.650	3.470	3.470	3.470	3.470	
23	Gia tái cầu Hòa Bình xã Hòa Thành	Châu Thành	cầu BTCT, l=37,5m; b=4,8m	2016-2017	275/QĐ-UBND 30/10/2014	2.849	2.849						
24	Gia tái cầu Nâng đỡ Biển Giới	Châu Thành	ghu BTCT, l=49,7m; b=5,4m	2016-2017	276/QĐ-UBND 30/10/2014	3.386	3.386						
25	Nâng cấp đường huyện 7 (đoạn từ xã Hòa Bình đến chốt biên phòng Vầm Tráng Lai)	Châu Thành	l=14,306km BTN; b_w = 6m; b_m = 8m	2016-2017	265/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	33.738	33.738						
26	Đường dẫn nối đồng sô 6 xã Tân Lập	Tân Biên	1,183km N, b_m=3,5m	2016-2017	1072/QĐ-UBND 29/10/2013	3.828	3.828			3.300	3.300	3.300	3.300
27	Đường dẫn nối đồng sô 6 xã Tân Lập (gđ2)	Tân Biên	4,121km N, b_m=3,5m	2017-2018	3215/QĐ-UBND 26/10/2016	9.397	9.397			8.300	8.300	8.300	8.300
28	Đường dẫn tram 2 Suối Máy ra đường 72 gần Trạm gác biên phòng Xa Mát	Tân Biên	1,58km N, b_m=5m	2017-2018	3217/QĐ-UBND 26/10/2016	14.904	14.904			13.400	13.400	13.400	13.400
29	Ngo vét rạch Địa Xứ	Bến Cầu		2017-2018		14.700	14.700			13.200	13.200	13.200	13.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng hực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Lý kê số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (v)	Lý kê giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú					
						TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HTCK	Tăng (-)	Giảm (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Sử dụng từ nguồn thu phi sử dụng công trình kết cấu hạ tầng năm 2016 chuyển sang 2017 là 9.718 tỷ đồng (nguồn dự toán năm 2016) để thực hiện hoàn thành dự án.
30	Đường nông sản xã Tân Lập	xã Tân Lập	5.962,1m	2017-2018	3263/QĐ-UBND 28/10/2016	13.490	13.490			13.490	9.220			13.490	9.220	
31	Đường Thanh Tây-Hòa Hiệp (Đoạn từ KM4+000 - KM7 +100)	xã Thanh Tây-xã Hòa Hiệp	3.100m	2017-2018	3222/QĐ-UBND 27/10/2016	13.852	13.852			13.852	9.227			13.852	9.227	
	<b>Đầu tư các đồn biên phòng theo cam kết với BQP</b>															
32	Đồn BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cát, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND 08/9/2017	32.275	32.275			29.000	29.000	2.300		31.300	31.300	Bổ sung Kế vốn để hoàn thành DA
	<b>Điều chỉnh hoàn thành b và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020</b>															
33	Đồn BP Suối Lam	Xã Suối Ngòi, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	2738/QĐ-UBND ngày 12/11/2018; 124/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2019	30.000	30.000			13.400	13.400			13.400	13.400	Điều chỉnh TMDT
34	Đồn BP Tân Hà (821)	Xã Tân Hà, Tân Chân, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	16/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	40.000	40.000			13.740	13.740			13.740	13.740	